

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

1

Dàjiā hǎo! Huānyíng lái dào Mandarin Corner! Wǒ shì Eileen.

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。

Xin chào cả nhà! Chào mừng đến với Mandarin Corner! Mình là Eileen.

2

Wǒ jiā fùjìn yǒu yī gè cài shì chǎng.

我家附近有一个菜市场。

Gần nhà mình có một khu chợ đồ tươi.

3

Wǒ jīngcháng qù nàlǐ mǎi shuǐguǒ, shūcài, hái yǒu ròu.

我经常去那里买水果，蔬菜，还有肉。

Mình thường qua đó mua hoa quả, rau, và thịt.

4

Nàme jīntiān wǒ jiù dài nǐmen qù

那么今天我就带你们去

Hôm nay thì mình sẽ đưa các bạn đi,

5

guànguang wǒmen zhōngguó de cài shì chǎng.

逛逛我们中国的菜市场。

cùng dạo một vòng quanh chợ đồ tươi ở Trung Quốc nhé!

6

Hǎo la, wǒmen zǒu ba!

好啦，我们走吧！

Nào, mình cùng đi thôi!

7

Hǎo la! Xiànzài wǒmen dào le shuǐguǒ tān.

好啦！现在我们到了水果摊。

Đến rồi! Giờ thì chúng mình đang ở một sạp hoa quả.

8

Zhè shì wǒ jīngcháng guòlái mǎi de yī jiā.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

这是我经常过来买的一家。

Đây là quán mà mình hay đến mua.

9

Wǒmen xiànzài qù kàn yīxià!

我们现在去看一下！

Cùng xem xem có gì không nhé!

10

Hāi! Lǎobǎnniáng! | Nǐ hǎo!

嗨！老板娘！| 你好！

Chào bà chủ! | Xin chào!

11

Wǒ lái mǎi yīdiǎn shuǐguǒ.

我来买一点水果。

Em đến mua một ít hoa quả.

12

Hǎo a! Mǎi diǎn shénme shuǐguǒ le?

好啊！买点什么水果了？

Được! Em muốn mua quả gì nào?

13

Kàn yīxià a!

看一下啊！

Để em xem!

14

Zhège shì shénme a?

这个是什么啊？

Đây là quả gì ạ?

15

Nàge shì hóngtí.

那个是红提。

Đấy là nho đỏ.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

16

Tián bù tián? | Tián!

甜不甜? | 甜!

Có ngọt không chị? | Ngọt!

17

Kěyǐ shì yīxià ma? | Kěyǐ kěyǐ

可以试一下吗? | 可以可以

Em được ăn thử không? | Được, được.

18

Hảo tián a!

好甜啊!

Ngọt thật!

19

Zhège duōshao qián yī jīn?

这个多少钱一斤?

Nửa kí bao nhiêu tiền vậy chị?

20

Zhège jiù shíwǔ.

这个就十五。

15 tệ nhé.

21

Shíwǔ kuài qián yī jīn a | Duì

十五块钱一斤啊 | 对

15 tệ nửa kí á? | Ừ.

22

Nà zhè zhǒng de ne?

那这种的呢?

Thế loại kia ạ?

23

Zhè zhǒng jiù shí'èr.

这种就十二。

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

Loại đó 12 tệ.

Chú ý: Giá thường được tính theo 1 cân Trung Quốc (bằng nửa kilogram, tức 500g)

24

Zhège yào guì yīdiǎn a?

这个要贵一点啊?

Cái này đắt hơn chút ạ?

25

Zhège yào guì yīdiǎn, zhège hóng tí guì yīdiǎn!

这个要贵一点，这个红提贵一点!

Ừ, cái này đắt hơn, nho đỏ này đắt hơn!

26

Zhège zhèngzōng xīnjiāng nà biān guòlái de.

这个正宗新疆那边过来的。

Đây là hàng chuẩn từ Tân Cương đấy.

27

Xīnjiāng guòlái de!

新疆过来的!

Từ Tân Cương đó!

28

Nà nǐ gěi wǒ chēng... chēng yī jīn ba!

那你给我称... 称一斤吧!

Thế cân cho em nửa kí đi ạ!

29

Zhège wǒ jiù... wǒ jiù nǎzhe ba!

这个我就... 我就拿着吧!

Cái này... để em cầm đi ạ!

30

Jiù diū zhèlǐ, jiù diū nà pángbiān!

就丢这里，就丢那旁边!

Bỏ qua đây, bỏ qua bên cạnh đi!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

31

Yī jīn

一斤

Nửa kí.

32

Bù zhīdào yǒu méiyǒu nàme zhǔn ha

不知道有没有那么准哈

Mình không biết nó chuẩn đến vậy luôn ấy.

33

Qiē zhèlǐ | kěyǐa

切这里 | 可以啊

Cắt ở đây ạ? | Ừ được.

34

Huì bù huì duō?

会不会多?

Có hơi nhiều không nhỉ?

35

Zhè chuàn gēn zhè chuàn | Méishì

这串跟这串 | 没事

Chùm này với chùm này | Không sao.

36

Chà yī diǎndiǎn yī jīn | Kěyǐ, kěyǐ

差一点点一斤 | 可以, 可以

Thiếu một chút đủ nửa kí. | Được, không sao.

37

Zhège duōshao qián? Zhèlǐ

这个多少钱? 这里

Chỗ này bao nhiêu ạ?

38

Zhèlǐ, shōu shí sì kuài hǎo le

这里, 收十四块好了

Chỗ này, lấy em 14 tệ thôi.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

39

Shísì kuài shì ba? Gěi wǒ piányì le! Lǎobǎnniáng

十四块是吧？给我便宜了！老板娘

14 tệ ạ? Bà chủ, chị bán rẻ cho em à!

40

Lǎobǎnniáng fēicháng de rèqíng,

老板娘非常地热情，

Bà chủ rất nhiệt tình,

41

suǒyǐ wǒ hěn xǐhuan lái zhèlǐ mǎi de.

所以我很喜欢来这里买的。

nên tôi rất thích đến đây mua.

42

Nà zhè yàngzi,

那这样子，

Giờ thế này đi,

43

Nǐ dài wǒmen de xuésheng rènshi yīxià nǐmen de shuǐguǒ, hǎo bù hǎo?

你带我们的学生认识一下你们的水果，好不好？

chị giúp học sinh của chúng em giới thiệu các loại quả, được không ạ?

44

Kěyǐ a! | Wǒmen kàn yīxià!

可以啊！| 我们看一下！

Được chứ! | Chúng ta xem nha!

45

Zhège hóng tí

这个红提

Đây là nho đỏ.

46

Zhège shì pútáo

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

这个是葡萄

Đây cũng là nho.

47

Zhège ne? | Júzi

这个呢? | 桔子

Cái này thì sao? | Quýt.

48

Júzi bùshì dōngtiān de shíhou cái yǒu de ma?

桔子不是冬天的时候才有的吗?

Không phải quýt chỉ mùa đông mới có ạ?

49

Xiànzài zhège jìjié jiù yǒu le, dōngtiān de nàge shì chéngzi la!

现在这个季节就有了, 冬天的那个是橙子啦!

Bây giờ mùa này là có rồi, mùa đông là cam.

50

Xiànzài de shì júzi

现在的是桔子

Bây giờ là mùa quýt.

51

Zhème qīng, huì bù huì hěn suān a?

这么青, 会不会很酸啊?

Xanh như này liệu có chua không ạ?

52

Hái hảo ba! Bù pà hěn suān

还好吧! 不怕很酸

Không sao đâu! Không sợ chua nhé!

53

Suān tián suān tián lo!

酸甜酸甜咯!

Chua chua ngọt ngọt ấy!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

54

Nà zhège shì shénme?

那这个是什么？

Đây là quả gì ạ?

55

Huǒlóng guǒ

火龙果

Thanh long.

56

Nà zhège ne? | Liúlián

那这个呢? | 榴莲

Còn quả này? | Sầu riêng.

57

Liúlián, chī de rén duō bù duō?

榴莲，吃得人多不多？

Có nhiều người ăn được sầu riêng không ạ?

58

Duō! Yī gè liúlián děngyú chī sān gè jī ye!

多！一个榴莲等于吃三个鸡耶！

Nhiều! Ăn một quả bằng ăn ba con gà đấy!

59

Shì ba? Liúlián hěn yíngyǎng o? | Duì a!

是吧？榴莲很营养哦？| 对啊！

Thật á? Sầu riêng nhiều dinh dưỡng thế ạ? | Đúng rồi!

60

Hěn bǔ de! | Zhège duōshao qián yī jīn de?

很补的！| 这个多少钱一斤的？

Rất bổ! | Bao nhiêu tiền nửa kí ạ?

61

Shíwǔ kuài qián yī jīn, shíwǔ, yě shì shíwǔ

十五块钱一斤，十五，也是十五

15 tệ nửa kí, 15, vẫn 15 thôi.

Dạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

62

Nà xiàng zhème yī gè, yībān duōshao qián?

那像这么一个，一般多少钱？

Quả to như này thường là tầm bao nhiêu tiền ạ?

63

Zhème dà dehuà, yīnggāi yào yībǎi sān sì zhè yàngzi.

这么大的话，应该要一百三四这样子。

To như này chắc tầm 130 đến 140 tệ.

64

Zhème guì a! Tiān na!

这么贵啊！天哪！

Đắt thế cơ ạ! Trời ơi!

65

Wǒ chī bùliǎo! Tài chòu le, wǒ juéde

我吃不了！太臭了，我觉得

Mình ăn không nổi! Nặng mùi quá.

66

Shì! Yǒu de rén jiù wén bù lái zhège, zhège wèidao ha?

是！有的人就闻不来这个，这个味道哈？

Đúng đó! Nhiều người không ngửi được mùi này, phải không?

67

Zhège ne?

这个呢？

Cái này ạ?

68

Mángguǒ

芒果

Xoài

69

Zhège shì shénme?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

这个是什么？

Thế cái này thì sao?

70

Zhège jiào hēi bù lín

这个叫黑布林

Đây là mận đen.

71

Hēi bù lín? Shì shénme wèidao de?

黑布林？是什么味道的？

Mận đen á? Vị thế nào ạ?

72

Yě shì tián de, gēn nàge lǐzǐ yīyàng.

也是甜的，跟那个李子一样。

Cũng ngọt, giống mận thường thôi.

73

Yě shì tián de

也是甜的

Vị nó ngọt.

74

Dōu shì suān tián, yǒu yī diǎndiǎn

都是酸甜，有一点点

Đều chua chua ngọt ngọt.

75

Shìzi | Zhège..

柿子 | 这个...

Hồng | Quả này...

76

Hǎo kě'ài o! Zhǎng de xiàng xīhóngshì ai

好可爱哦！长得像西红柿哎

Nhìn đáng yêu nhĩ! Trông như cà chua ấy.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

77

Kànkān nà biān! | Kàn yīxià!

看看那边! | 看一下!

Xem bên kia kìa! Qua đó xem!

78

Nà zhège jiào shénme?

那这个叫什么?

Quả này gọi là gì ạ?

79

Dōngzǎo, zǎozi

冬枣, 枣子

Táo Tào.

80

Zhège shì duōshao qián yī jīn de?

这个是多少钱一斤的?

Nửa kí bao nhiêu ạ?

81

Zhège jiù shí'èr

这个就十二

12 tệ.

82

Shí'èr kuài, dōu hǎo guì o shuǐguǒ

十二块, 都好贵哦水果

12 tệ ạ, hoa quả đắt thế nhỉ!

83

Xiànzài de shuǐguǒ zěnmē dōu zhème guì a?! | Duì a!

现在的水果怎么都这么贵啊?! | 对啊!

Sao bây giờ hoa quả lại đắt thế nhỉ? | Đúng mà!

84

Nǐmen zhège xiāngjiāo, zhège shì bùshì tài shú le?

你们这个香蕉, 这个是不是太熟了?

Chuối này liệu có chín quá không nhỉ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

85

Zhège hái hảo, zhège gānggāng hảo

这个还好，这个刚刚好

Ồn mà, vừa chín tới thôi.

86

zhège huì shāowēi huì shú yīdiǎn, zhège dehuà

这个会稍微会熟一点，这个的话

Mấy quả này có vẻ hơi chín quá, quả này thì...

87

nàge shāowēi shú yīdiǎn.

那个稍微熟一点。

Mấy quả đó hơi chín quá.

88

Nàge ne? | Nǎge?

那个呢? | 哪个?

Thế còn mấy quả kia ạ? | Cái nào cơ?

89

Nàge yě shì, nàge kěyǐ a

那个也是，那个可以啊

Mấy quả đấy cũng thế...được nhé.

90

Bù shú, gānggāng hảo de

不熟，刚刚好的

Không chín quá, vừa đủ.

91

Wǒ xǐhuan chī bù shú de

我喜欢吃不熟的

Mình thích ăn chưa chín kĩ.

92

Shú le de hǎoxiàng gēn làn le yīyàng de, bù hǎochī!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

熟了的好像跟烂了一样的，不好吃！

Chuối chín quá cảm giác như bị nát, không ngon!

93

Nàge kěyǐ!

那个可以！

Mấy quả đó được mà!

94

Zhège ne?

这个呢？

Thế cái này ạ?

95

Zhège jiàozuò shèng nǚ guǒ.

这个叫做圣女果。

Đây là quả "thánh nữ" (cà chua bi).

96

Shèng nǚ guǒ? | Jiào shèng nǚ guǒ

圣女果？ | 叫圣女果

"Quả thánh nữ" ? | Ủ, nó gọi là Quả Thánh Nữ.

97

Yě jiào xiǎo fānqié ba?

也叫小番茄吧？

Cũng gọi là cà chua bi phải không ạ?

98

Duì! Yě jiào xiǎo fānqié

对！也叫小番茄

Ừ! Cũng gọi là cà chua bi.

99

Fǎnzhèng gēn xīhóngshì yīyàng

反正跟西红柿一样

Cũng như cà chua thôi mà.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

100

Hǎo, wǒmen zài chēng yīdiǎn nàge píngguǒ ba

好，我们再称一点那个苹果吧

À đúng rồi, mình lấy thêm ít táo đi.

101

Píngguǒ duōshao qián yī jīn?

苹果多少钱一斤?

Táo bao tiền nửa kí hả chị?

102

Píngguǒ, zhège ne jiù shì bā kuài

苹果，这个呢就是八块

Loại táo này 8 tệ.

103

Zhège jiù qī kuài, zhège yě shì qī kuài

这个就七块，这个也是七块

Loại này thì 7 tệ, loại này cũng 7 tệ.

104

Qī kuài de, qī kuài, bā kuài

七块的，七块，八块

7 tệ, 7 tệ, 8 tệ.

105

Nàge dà de, dà de jiù bā kuài

那个大的，大的就八块

Loại to kia 8 tệ.

106

Nà wǒ jiù chēng dà de ba

那我就称大的吧

Em muốn lấy loại to.

107

Dà de tián bù tián? | Hěn tián!

大的甜不甜? | 很甜!

Loại to có ngọt không chị? | Ngọt lắm!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

108

Nà chēng jǐ gè bei!

那称几个呗!

Vậy cân cho em mấy quả!

109

Zhègè zuì hǎochī, shì zhè zhǒng le

这个最好吃, 是这种了

Loại này ngon nhất

110

Zhè zhǒng zuì hǎochī a? Hǎo, chēng liǎng gè

这种最好吃啊? 好, 称两个

Loại này ạ? Vậy lấy em hai quả ạ.

111

Chēng liǎng gè píngguǒ

称两个苹果

Mình mua hai quả táo.

112

Kàn kan

看看

Xem xem này.

113

Zhè shì duōshao a?

这是多少啊?

Chỗ này bao nhiêu ạ?

114

Yī jīn sān

一斤三

650g. (1 cân Trung Quốc = 500g, nên 1.3 cân = 650g)

115

Yī jīn sān liǎng shì duōshao qián?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

一斤三两是多少钱?

650g là bao nhiêu tiền ạ?

116

Shí kuài líng sì

十块零四

Mười tệ bốn hào. (10 hào = 1 tệ)

117

Zhè nǐ... nǐ de suànshù hǎo hǎo a!

这你... 你的算术好好啊!

Chị tính nhầm rồi thế!

118

Hǎo, nà jiù liǎng gè píngguǒ | Shí kuài

好, 那就两个苹果 | 十块

Hai quả táo thôi | Mười tệ.

119

Háiyǒu shéme kěyǐ tuījiàn de ma?

还有什么可以推荐的吗?

Chị còn có gì nữa không gợi ý em với?

120

Yǒu méiyǒu shéme tián de shuǐguǒ a?

有没有什么甜的水果啊?

Còn có quả nào ngọt nữa không ạ?

121

Shuǐ mì táo

水蜜桃

Đào mật.

122

Shuǐ mì táo hǎochī ma?

水蜜桃好吃吗?

Loại đào mật này có ngon không ạ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

123

Běijīng shuǐmì táo

北京水蜜桃

Đào mật Bắc Kinh đấy.

124

Tián bù tián?

甜不甜?

Ngọt không ạ?

125

Zhège tián! Yě cuì

这个甜! 也脆

Cái này ngọt! Giòn nữa.

126

Zhège jiù yóutáo, nàge běijīng shuǐmì táo

这个就油桃, 那个北京水蜜桃

Cái này là đào trơn, mấy quả kia là đào mật Bắc Kinh.

127

Zhège shāowēi tián yīdiǎn? | Duì!

这个稍微甜一点? | 对!

Mấy quả này có vẻ ngọt hơn chút? | Ủ!

128

Zhège shāowēi hǎochī yīdiǎn

这个稍微好吃一点

Cái này ngon hơn.

129

Nà zhège shuǐmì táo shì duōshao qián yī jīn de?

那这个水蜜桃是多少钱一斤的?

Thế đào mật này nửa kí bao nhiêu tiền ạ?

130

Zhège jiù shí'èr

这个就十二

Cái này 12 tệ.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

131

Zhège jiù liù kuài

这个就六块

Cái này thì 6 tệ.

132

Zhège piányi hǎoduō o!

这个便宜好多哦!

Cái này rẻ hơn nhiều thế!

133

Tā táozi yě bù yīyàng ma

它桃子也不一样嘛

Không giống nhau mà

134

Nà chēng yīgè bei! Wǒ shì yíxià

那称一个呗! 我试一下

Cho em một quả! Thử xem nào.

135

Kěyǐ a! Nǐ shì yíxià

可以啊! 你试一下

Được nhé. Em thử xem.

136

Wǒ bùtài xǐhuan chī táozi, dànshì kěyǐ shì yíxià.

我不太喜欢吃桃子，但是可以试一下。

Em không thích ăn đào lắm, nhưng để em ăn thử xem sao.

137

Bā liǎng, jiǔ kuài wǔ, jiǔ kuài liù

八两, 九块五, 九块六

400g, 9.5 hay 9.6 tệ gì đó.

Chú ý: 10 lạng Trung Quốc = 1 cân Trung Quốc = 0.5kg

138

Hǎo! Nà nǐ yào jìde zhèlǐ dōu duōshao qián o!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

好！那你要记得这里都多少钱哦！

Ừ！Chị nhớ giá nha!

139

Jìde!

记得！

Nhớ mà!

140

Yǒu méiyǒu lóngyǎn?

有没有龙眼？

Chị có nhãn không ạ?

141

Āiyā! Lóngyǎn méiyǒu le o! Guòjì le!

哎呀！龙眼没有了哦！过季了！

Ồi! Không có nhãn rồi! Hết mùa rồi em ạ!

142

Guò jì la?

过季啦？

Hết mùa rồi ạ?

143

Nàlì yǒu, nà qiánmian yǒu

那里有，那前面有

Bên đó, chỗ trước mặt họ có.

144

Tāmen nà yǒu a?

他们那有啊？

Họ có ạ?

145

Nǐ kěyǐ qù kàn yíxià

你可以去看一下

Em đi xem xem.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

146

Yě shì nǐmen jiā de ba?

也是你们家的吧?

Cũng của nhà chị ạ?

147

Kěyǐ a! Nǐ qù pāi gè zhào dōu méishì de

可以啊! 你去拍个照都没事的

Được mà. Em đến chụp tám hình cũng được, không sao đâu.

148

Dōu shì yī jiā de a

都是一家的啊

Cũng là cùng một hàng.

149

Lóngyǎn

龙眼

Quả nhãn.

150

Zhège shì lóngyǎn

这个是龙眼

Đây là quả nhãn.

151

Shì guǎngdōng de tèchǎn ba?

是广东的特产吧?

Đặc sản Quảng Đông phải không?

152

Duì! Guǎngdōng de tèchǎn

对! 广东的特产

Đúng rồi! Đặc sản Quảng Đông đó.

153

Kě bù kěyǐ cháng yīxià?

可不可以尝一下?

Có thể ăn thử không ạ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

154

Kěyǐ, kěyǐ! Cháng ma!

可以，可以！尝嘛！

Được, được ! Cứ thử đi!

155

Nà wǒ cháng yīxià a! Děng huì er!

那我尝一下啊！等会儿！

Để mình ăn thử xem sao! Đợi chút!

156

Shǒuxiān wǒ xiān bǎ zhège pí bō diào

首先我先把这个皮剥掉

Trước hết thì mình sẽ bóc vỏ.

157

Hǎo duō zhī o! Kàn... Kàn zhège zhī!

好多汁哦！看... 看这个汁！

Mọng nước thật! Nhìn này!

158

Zhège lājī kěyǐ rēng zhèlǐ ba?

这个垃圾可以扔这里吧？

Rác này vứt đây được không ạ?

159

Zhèlǐ zhèlǐ, méishì!

这里这里，没事！

Ừ cứ vứt đấy, không sao!

160

Hǎoxiàng yǒudiǎn làn le!

好像有点烂了！

Hình như hơi bị nhũn.

161

Jīntiān de lóngyǎn bùshì hěn liàng

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

今天的龙眼不是很靚

Nhân hôm nay không đẹp cho lắm.

Chú ý: Người Quảng Đông dùng "靚 liàng" thay vì "漂亮 piàoliang"

162

Nǐ kàn! Tā lǐmiàn zhǎng de xiàng bù xiàng yǎnjīng?

你看！它里面长得像不像眼睛？

Nhìn xem! Bên trong nhìn giống con mắt không?

163

Suǒyǐ tā cái jiào lóngyǎn!

所以它才叫龙眼！

Cho nên mới gọi là "long nhãn"!

164

Wǒ xiān cháng yīxià a! Hǎo duō zhī a!

我先尝一下啊！好多汁啊！

Để em ăn thử nhé! Mong nước thật!

165

Hǎo tián o! Wǒ chī le

好甜哦！我吃了

Ngọt quá! Để em ăn thử.

166

Bùcuò bùcuò!

不错不错！

Ngon phết nha!

167

Lǎobǎnniáng! Zhège gěi wǒ chēng yī jīn bei!

老板娘！这个给我称一斤呗！

Bà chủ! Lấy cho em nửa kí loại này!

168

Duōshao qián yī jīn?

多少钱一斤？

Nửa kí bao nhiêu tiền ạ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

169

Shí'èr | Shí'èr, shì ba?

十二 | 十二，是吧？

12. | 12 phải không?

170

Hǎo, zhège chēng yī jīn

好，这个称一斤

Được, lấy em nửa kí.

171

Liàng mèi! Ná yī zhā, duōshao jiù duōshao, hǎo bù hǎo?

靓妹！拿一扎，多少就多少，好不好？

Em gái à! Cứ bóc một nắm được bao nhiêu thì lấy nhé, được không?

Chú ý: Người Quảng Đông thích dùng "靓妹 liàng mèi" để gọi người phụ nữ trẻ thay vì dùng "美女 měinǚ"

172

Hǎo! Kěyǐ kěyǐ, dōu kěyǐ!

好！可以可以，都可以！

OK! Được, được chị ạ!

173

Yī jīn èr liǎng

一斤二两

Sáu lạng em ơi. (một cân và hai lạng Trung Quốc = 600g, tức sáu lạng)

174

Duōshao qián?

多少钱？

Bao nhiêu tiền ạ?

175

Zhège shísì liǎng, shísì kuài sì

这个十四两，十四块四

Cái này 14 lạng (Trung Quốc, bằng 700g), 14 tệ 4 hào.

176

Wǒ děng yīxià yīqǐ gěi nǐ

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

我等一下一起给你

Lát xong em gửi tiền một thẻ luôn nhé.

177

Hái yǒu nǎxiē shuǐguǒ shì bǐjiào tián de a?

还有哪些水果是比较甜的啊?

Mình còn quả gì mà ngọt nữa không hả chị?

178

Shíliú | Nàge?

石榴 | 那个?

Lựu. | Quả kia á?

179

Jiù lǐmiàn hóngsè de nàge jiù shì, yī lì yī lì de

就里面红色的那个就是，一粒一粒的

Quả mà bên trong có hạt nhỏ nhỏ màu đỏ ấy.

180

Nà duōshao qián yī jīn? | Bā kuài

那多少钱一斤? | 八块

Cái đấy nửa kí bao tiền ạ? | Tám tệ.

181

Lái yī gè bei!

来一个呗!

Cho em một quả đi!

182

Lái yī gè lo, nǐ shì yīxià

来一个咯，你试一下

Lấy một quả! Em có thể ăn thử.

183

Chēng yī gè, duì, shì yīxià!

称一个，对，试一下!

Lấy một quả, phải rồi, mình sẽ thử xem.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

184

Gěi nǐ tiāo yī gè shú de lái ha

给你挑一个熟的来哈

Để chị lấy cho một quả chín!

185

Wa! Hǎoduō chóngzi a!

哇! 好多虫子啊!

Ôi! Nhiều côn trùng thế!

186

Zhège hóng tí ne, bǐjiào tián de, tā jiù huì zhè yàngzi

这个红提呢, 比较甜的, 它就会这样子

Cái nho đỏ này khá ngọt, nên nó hay như vậy ấy.

187

Chóngzi xǐhuan chī tián de | Duì a!

虫子喜欢吃甜的 | 对啊!

Mấy con bọ này nó thích đồ ngọt. | Vâng!

188

Zhège huì bù huì xiǎo yīdiǎn? Zhège kěyǐ

这个会不会小一点? 这个可以

Quả này có nhỏ quá không nhỉ? Quả này được.

189

Kěyǐ kěyǐ! Chēng yīxià ba!

可以可以! 称一下吧!

Được chị ạ! Chị cân thử xem!

190

Kàn yīxià duōshao

看一下多少

Xem xem bao nhiêu

191

Qī liǎng

七两

7 lạng Trung Quốc (350g).

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

192

Qī liǎng shì duōshao qián ne?

七两是多少钱呢?

7 lạng là bao tiền ạ?

193

Wǔ kuài liù | Hǎo

五块六 | 好

Năm tệ sáu hào. | Dạ.

194

Kě bù kěyǐ qiē kāi kàn yīxià, kàn yīxià shì shénme yàngzi de.

可不可以切开看一下，看一下是什么样子的。

Chị lấy dao mở ra xem bên trong thế nào được không?

195

Kěyǐ, ná dāozi lái!

可以，拿刀子来!

Được. Lấy giúp con dao đi!

196

Lǎobǎnniáng xiànzài qù bǎ nàge shíliú gěi wǒ qiē kāi

老板娘现在去把那个石榴给我切开

Giờ bà chủ sẽ bỏ quả lựu này ra cho mình

197

Kàn yīxià lǐmiàn zhǎng de shì shénme yàngzi de!

看一下里面长的是什么样子的!

để xem bên trong trông nó thế nào.

198

Shēngyì hái kěyǐ a! Fàng zài zhè wàimian

生意还可以啊! 放在这外面

Buôn bán cũng đắt khách chị nhỉ! Quầy ở bên ngoài thế này.

199

Wǒ láii bei! Nǐ xiān qù ba!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

我来呗！你先去吧！

Để em tự làm! Chị cứ đi xem khách khác đi ạ!

200

Kàn! Wǒ xiànzài...

看！我现在...

Nhìn này! Giờ mình...

201

Děng huì er a! Bǎ shǒujī fàngxià!

等会儿啊！把手机放下！

Đợi chút! Mình bỏ cái điện thoại xuống.

202

Zhège shì shíliú! Kàn shíliú de yánsè, hěn piàoliang!

这个是石榴！看石榴的颜色，很漂亮！

Cái này là lựu! Nhìn màu nó rất đẹp!

203

Nǐ kàn, xiàng bù xiàng hóngbǎoshí?

你看，像不像红宝石？

Bạn coi, trông giống hồng ngọc nhỉ?

204

Wǒ xiān chī... Cháng yīxià!

我先吃... 尝一下！

Để mình ăn thử xem sao!

205

Yǒudiǎn suān!

有点酸！

Hơi chua!

206

Bùguò tǐng hǎochī de! Hǎoxiàng mǐ yīyàng de

不过挺好吃的！好像米一样的

Cơ mà rất ngon! Trông cứ như gạo ý.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

207

Hǎoduō zhī!

好多汁!

Mong nước lắm!

208

Hǎo! Mǎi yī gè zhège

好! 买一个这个

Được! Mình sẽ mua một quả.

209

Wǒ dōu yīqǐ fàng zài zhèlǐ a! | Hǎo!

我都一起放在这里啊! | 好!

Để ở đây hết nhé! | Vâng!

210

Wǒ xiànzài mǎi le yī jīn lìzhī

我现在买了一斤荔枝

Giờ mình đã mua nửa kí vải.

211

Bùshì! Yī jīn lóngyǎn

不是! 一斤龙眼

À không! Nửa kí nhãn.

212

Hái yǒu yī gè táozi, shuǐmì táo

还有一个桃子, 水蜜桃

Một quả đào mật nữa.

213

Shíliú

石榴

Lưu này.

214

Zhège shì shénme? Wǒ dōu wàngjì le!

这个是什么? 我都忘记了!

Cái này là gì nhỉ? Mình quên mất rồi!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

215

Hǎoxiàng wǒ mǎi de shì... Zhège shì tí zi

好像我买的是... 这个是提子

Nhìn như mình đã mua... cái này là nho.

216

Chàbuduō le! Yǒu zhème duō shuǐguǒ!

差不多了! 有这么多水果!

Tương đối rồi đấy! Nhiều hoa quả phết rồi!

217

Děng yīxià a!

等一下啊!

Đợt chút!

218

Wǒ xiān gěi qián gěi nàge lǎobǎnniáng

我先给钱给那个老板娘

Mình trả tiền cho bà chủ trước đã.

219

Shísì kuài... Lóngyǎn

十四块... 龙眼

Nhân 14 tệ

220

Lǎobǎnniáng, nǐ nàge lóngyǎn shì duōshao qián láizhe?

老板娘, 你那个龙眼是多少钱来着?

Chị ơi, chỗ nhãn này bao nhiêu ấy nhỉ?

221

Shísì kuài sì, liàng mèi!

十四块四, 靓妹!

14 tệ 4 hào nhé em gái!

222

Shísì kuài sì? | Shísì kuài lo

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

十四块四? | 十四块咯

14 tệ 4 hào ạ? | Đưa chị 14 tệ được rồi.

223

Hảo! Tā gěi wǒ piányi le sì máo qián!

好! 她给我便宜了四毛钱!

Dạ! Chị ý lấy rẻ cho mình 4 hào.

224

Wǒ gěi nǐ wǔshí kuài qián, nǐ zhǎo ba!

我给你五十块钱, 你找吧!

Em đưa chị 50 tệ rồi chị thối lại tiền thừa nha

225

Nǐ bù shì yǒu língqián ma?

你不是有零钱吗?

Em không có tiền lẻ à?

226

Yǒu sì kuài

有四块

Em có 4 tệ.

227

Yǒu a, nǐ zhèlǐ yǒu língqián!

有啊, 你这里有零钱!

Đó, em có tiền lẻ mà!

228

Kàn dào le, kěyǐ le

看到了, 可以了

Thấy rồi. Được rồi!

229

Hảo! Xièxie a! | Bùyòng!

好! 谢谢啊! | 不用!

OK, cảm ơn chị nhé! | Không có gì!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

230

Nǐ bāng wǒ suàn yīxià wǒ zhè yīgòng duōshao qián!

你帮我算一下我这一共多少钱!

Chị tính hộ em xem chỗ này hết tất cả bao nhiêu tiền ạ?

231

Yīgòng hā? | Nǐ suàn yīxià!

一共哈? | 你算一下!

Tất cả hả? | Chị tính xem ạ!

232

Jìsuànjī pǎo nǎli qù le?!

计算机跑哪里去了?!

Cái máy tính đâu rồi ý nhỉ?

233

Bù yòng jìsuànjī, děng yīxià yòu suàn cuò le!

不用计算机, 等一下又算错了!

Không có máy tính là chị lại tính nhầm đấy!

234

Nà nǐ jiù yòng wǒ de shǒujī suàn ba!

那你就用我的手机算吧!

Thế chị dùng điện thoại em tính cũng được!

235

Zài zhèlǐ! | Zhèlǐ, zhǎodào le a

在这里! | 这里, 找到了啊

Đây ạ! | Đây, tìm thấy rồi.

236

Nàge píngguǒ shì shí kuài, hā?

那个苹果是十块, 哈?

Quả táo 10 tệ nhỉ?

237

Ránhòu yī gè tí zǐ shí sì o?

然后一个提子十四哦?

Rồi nho là 14 tệ, phải không?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

238

Ránhòu yī gè táozi, bā liǎng, jiǔ kuài liù

然后一个桃子，八两，九块六

Một quả đào, 400g, 9 tệ 6 hào.

239

Ránhòu zài yī gè shíliú | Yī gè shíliú, duì!

然后再一个石榴 | 一个石榴，对！

Xong một quả lựu nữa | Đúng, một quả lựu.

240

Wǔ kuài liù ba shì?

五块六吧是？

5 tệ 6 hào phải không nhỉ?

241

Wǔ kuài liù, duì! Wǔ kuài liù!

五块六，对！五块六！

Đúng, 5 tệ 6 hào.

242

Jiù zhè yàngzi lo!

就这样子咯！

Xong!

243

Zǒnggòng duōshao a? | Sān shí jiǔ

总共多少啊？ | 三十九

Tổng bao nhiêu ạ? | 39 tệ.

244

Sān shí jiǔ kuài èr a, gěi wǒ shǎo le liǎng máo

三十九块二啊，给我少了两毛

39 tệ 2 hào, chị ấy trừ cho mình 2 hào.

245

Kěyǐ yòng wēixìn zhīfù ba?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

可以用微信支付吧？

Em trả bằng WeChat được không?

246

Kěyǐ kěyǐ! Zhíjiē sǎo!

可以可以！直接扫！

Được được! Quét cái mã nhé!

247

Nǎlǐ dōu kěyǐ yòng Wēixìn zhīfù, tài fāngbiàn le!

哪里都可以用微信支付，太方便了！

Ở đâu cũng dùng WeChat trả được, rất tiện lợi!

248

Nà wǒ jiù sǎo yī sǎo a! | Sǎo!

那我就扫一扫啊！| 扫！

Để em quét mã! Ủ!

249

Kěyǐ le a! Shōudào le ba?

可以了啊！收到了吧？

Xong rồi! Chị nhận được chưa?

250

Hǎo de hǎo de! Shōudào shōudào!

好的好的！收到收到！

Được rồi! Chị nhận rồi nhé!

251

Gānggāng lǎobǎnniáng shuō shì nǎlǐ rén láizhe? | Méizhōu

刚刚老板娘说是哪里人来着？| 梅州

Này chị bảo chị là người ở đâu nhĩ? | Mai Châu.

252

Guǎngdōng rén a! | Duì a!

广东人啊！| 对啊！

Người Quảng Đông ạ? | Đúng rồi!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

253

Nà nǐmen shì shuō kèjiā huà hái shì? | Kèjiā

那你们是说客家话还是? | 客家

Thế các chị nói tiếng Khách Gia hay là...? | Khách gia.

254

Bù shì guǎngdōng huà ma?

不是广东话吗?

Không phải tiếng Quảng ạ?

255

Kèjiā huà yě shuō, guǎngdōng huà yě shuō!

客家话也说, 广东话也说!

Tiếng Khách Gia cũng được, tiếng Quảng cũng được!

256

Nǐmen zhè'ér shēngyì zěnmē yàng?

你们这儿生意怎么样?

Làm ăn ở đây thế nào chị?

257

Āi! Xiànzài shēngyì dōu nán zuò sǐ le!

唉! 现在生意都难做死了!

Ôi! Giờ buôn bán khó lắm em ạ!

258

Bù hảo zuò a? Wèishéme?

不好做啊? 为什么?

Khó bán ạ? Sao thế chị?

259

Wàimian bǎi de yòu duō, shì ba? Xiànzài

外面摆的又多, 是吧? 现在

Giờ ở đây nhiều sạp bán lắm, em thấy không?

260

Fǎnzhèng shēngyì dōu shì hảo nán zuò de, xiànzài de

反正生意都是好难做的, 现在的

Dù sao thì giờ kinh doanh buôn bán nói chung là khó.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

261

Shēngyì bù hǎo zuò, jiù shì tài duō jìngzhēng de | Duì a...

生意不好做，就是太多竞争的 | 对啊...

Buôn bán khó, vì cạnh tranh ghê quá! | Đúng đúng...

262

Nà nǐmen zhège měitiān jǐ diǎnzhōng kāimén?

那你们这个每天几点钟开门?

Thế các chị thường ngày mấy giờ mở cửa?

263

Yībān qíngkuàng jiù qī diǎn

一般情况就七点

Thông thường là 7 giờ.

264

Zhème zǎo a? | Zǎoshang

这么早啊? | 早上

Sớm thế ă? | Buổi sáng.

265

Wǎnshang jǐ diǎnzhōng guānmén?

晚上几点钟关门?

Tối thì mấy giờ đóng cửa ă?

266

Wǎnshang shì shíyī diǎn, zhèngcháng qíngkuàng jiùshì shíyī diǎn

晚上是十一点，正常情况就是十一点

Tối thì 11 giờ, thường là 11 giờ.

267

Wa! Nà měitiān gōngzuò duōshao gè xiǎoshí a?

哇! 那每天工作多少个小时啊?

Oa! Thế chị mỗi ngày làm bao nhiêu tiếng?

268

Shí lái gè zhōng de lo! | Tiān na!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

十来个钟的咯！ | 天哪！

Khoảng 10 tiếng. | Trời đất!

269

Bùguò liǎng bān dǎo ai!

不过两班倒哎！

Nhưng mà có hai ca đổi nhau em ạ!

270

Yǒu liǎng gè rén lúnliú, gēn wǒ lǎogōng lo, xiàwǔ jiù shì tā

有两个人轮流，跟我老公咯，下午就是他

Hai người thay nhau. Chị với chồng chị, chiều là anh ấy.

271

Xiàwǔ nǐ lǎogōng guòlái, shàngwǔ nǐ..

下午你老公过来，上午你...

Buổi chiều chồng chị qua, chị thì buổi sáng...

272

Tā guòlái, shàngwǔ jiù wǒ zài zhèlǐ | Nà hái hǎo yīdiǎn!

他过来，上午就我在这里 | 那还好一点！

Anh ý qua, sáng thì chị ở đây! | Thế cũng ổn nhỉ!

273

Nà nǐmen chīfàn zěnmē bàn ne?

那你们吃饭怎么办呢？

Thế lúc đến bữa chị ăn uống thế nào?

274

Chīfàn, huíqù chī a!

吃饭，回去吃啊！

Ăn cơm thì về ăn thôi!

275

Huíqù chī le yòu chūlái lo

回去吃了又出来咯

Về ăn xong lại ra.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

276

Wa! Hảo máng o!

哇！好忙哦！

Oa! Bận rộn thật!

277

Nà méi bànfǎ! Zuò zhège jiù shì zhèyàng de!

那没办法！做这个就是这样的！

Biết sao được em! Công việc thì phải thế thôi!

278

Shēngyì dōu bù hǎo zuò, xiànzài a?

生意都不好做，现在啊？

Giờ kinh doanh cũng khó khăn nhỉ?

279

Shì a! Yě bù hǎo zuò!

是啊！也不好做！

Ừ! Không dễ đâu em!

280

Nà xiàng nǐmen zhème duō shuǐguǒ,

那像你们这么多水果，

Thế, hoa quả của chị,

281

Shì nǐ zìjǐ qù pīfā háishi tāmen sòng guòlái? | Zìjǐ pīfā

是你自己去批发还是他们送过来？ | 自己批发

là chị tự đi lấy hàng hay có người chở đến? | Tự đi lấy hàng.

282

Zìjǐ qù, rénjiā sòng guòlái dōu shì làn de!

自己去，人家送过来都是烂的！

Tự đi, để người ta chở đến toàn quả dập thối,

283

Zìjǐ tiāo jiù tiāo dào zìjǐ xǐhuan de, hǎo de lái lo

自己挑就挑到自己喜欢的，好的来咯

Chị tự chọn thì mới chọn được quả tốt, quả chị thích.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

284

Nà yě shì a! Bié rénjiā tā kěnéng jiù gěi nǐ làn de shuǐguǒ, fǎnzhèng...

那也是啊！别人家他可能就给你烂的水果，反正...

Cũng đúng nhỉ! Dù sao cũng sợ người khác họ sẽ đưa cho chị quả dập,

285

Duì a! Suíbiàn jiù gěi nǐ ná yī xiāng guòlái

对啊！随便就给你拿一箱过来

Đúng rồi! Họ cứ lấy bừa cho em một thùng ấy mà.

286

Làn de nǐ yòu mài yòu mài bù dào a

烂的你又卖又卖不到啊

Nếu mà dập thì không bán được.

287

Jiù kuībēn le a? | Kuī sǐ le!

就亏本了啊？ | 亏死了！

Thế là lỗ vốn rồi? | Lỗ lắm chứ!

288

Nà xiàng nǐmen zhè zhǒng de mài bù chūqù jiù huì làn ba?

那像你们这种的卖不出去就会烂吧？

Mấy quả này mà không bán được thì nó cũng sẽ bị thối nhỉ?

289

Huì a! Jiù zhǐyǒu piányi chǔlǐ diào lo!

会啊！就只有便宜处理掉咯！

Ừ! Thì chỉ có thể thanh lí giá rẻ thôi!

290

Piányi mài! Qīng huò! | Duì

便宜卖！清货！ | 对

Bán rẻ! Thanh lí! | Vâng.

291

Bùrán dōu làn diào le jiù kěxī le!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

不然都烂掉了就可惜了！

Nếu mà bị thối hết thì tiếc thật!

292

Nà shuǐguǒ de shēngyì háishi bù hǎo zuò a?

那水果的生意还是不好做啊？

Nên là bán hoa quả cũng không dễ dàng nhỉ?

293

Shì a! Bù hǎo zuò!

是啊！不好做！

Phải! Không dễ em ạ!

294

Hǎo róngyì làn

好容易烂

Rất dễ bị dập, thối.

295

Tiānqì rè de shíhòu gèng nán zuò yīdiǎn!

天气热的时候更难做一点！

Trời mà nóng thì còn khổ hơn!

296

Nà jiùshì shuō xiàtiān, xiàtiān de shēngyì shāowēi nán zuò yīdiǎn?

那就是说夏天，夏天的生意稍微难做一点？

Thế thì chắc là mùa hè bán còn khó hơn chị nhỉ?

297

Hái hǎo yī diǎndiǎn!

还好一点点！

Ổn hơn chút em ạ!

298

Dào dōngtiān dehuà, tiānqì lěng le,

到冬天的话，天气冷了，

Vì đến mùa đông, trời lạnh rồi,

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

299

rénjiā shāowēi chī shuǐguǒ de yě shǎo le.

人家稍微吃水果的也少了。

người ta lại ít ăn hoa quả hơn.

300

O, shì ma? | Shì ba? Lěng ma!

哦，是吗？ | 是吧？冷嘛！

Ồ, thế ă? | Chắc thế, lạnh mà!

301

Dōngtiān de shíhou, gùkè méiyǒu xiàtiān de shíhou duō? | Duì!

冬天的时候，顾客没有夏天的时候多？ | 对！

Mùa đông không nhiều khách như mùa hè nhỉ? | Ủ!

302

Zhèyàng zi a!

这样子啊！

Ra vậy!

303

Xiàtiān tiānqì rè dehuà, rénjiā xǐhuan chī shuǐguǒ duō yīdiǎn lo!

夏天天气热的话，人家喜欢吃水果多一点咯！

Mùa hè nóng nên người ta ăn hoa quả nhiều hơn!

304

Duì ba? | Nà yě shì o!

对吧？ | 那也是哦！

Phải không? | Cũng đúng!

305

Fǎnzhèng wǒmen měitiān dōu chī píngguǒ | Duì a!

反正我们每天都吃苹果 | 对啊！

Cơ mà bọn em ngày nào cũng ăn táo. | Ủ!

306

Nà xiàng nǐmen... jiùshì lái mǎi shuǐguǒ de rén

那像你们... 就是来买水果的人

Thế nên là...mấy người đến mua hoa quả như bọn em

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

307

yībān shì xiàng wǒmen zhèyàng niánqīng de rén duō yīdiǎn,
一般是像我们这样年轻的人多一点,
thường là người trẻ,

308

háishi lǎonián rén duō yīdiǎn?
还是老年人多一点?
hay là cao tuổi ạ?

309

Dōu chàbuduō ba! Dōu chàbuduō! Dōu yǒu!
都差不多吧! 都差不多! 都有!
Như nhau thôi! Ngang ngang nhau! Có cả!

310

Dōu jīběn shàng chàbuduō de
都基本上差不多的
Về cơ bản là như nhau.

311

Nà xiàng nǐmen, jiùshì xiàng xiànzài dōu yǒu wēixìn zhīfù le
那像你们, 就是像现在都有微信支付了
Thế như các chị, kiểu giờ đều thanh toán bằng WeChat rồi,

312

Shì wēixìn fāngbiàn háishi xiànjīn fāngbiàn?
是微信方便还是现金方便?
thì dùng WeChat hay trả tiền mặt tiện hơn?

313

Nà kěndìng wēixìn fāngbiàn yīdiǎn a!
那肯定微信方便一点啊!
Đương nhiên là WeChat tiện hơn rồi!

314

Yòu bù pà shōu dào nàgè jiǎ qián, shì ba?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

又不怕收到那个假钱，是吧？

Lại không phải sợ tiền giả, phải không?

315

Fāngbiàn duō le! Yòu bù yòng zhǎoqián,

方便多了！又不用找钱，

Tiện hơn nhiều chứ! Lại không cần thối tiền lại,

316

zhíjiē sǎo jiù hǎo le!

直接扫就好了！

Cứ quét mã là được!

317

Nǐ shōu dào guò jiǎ qián ma?

你收到过假钱吗？

Chị đã từng bị trả tiền giả chưa?

318

Nà... yǒu a yǒu a!

那... 有啊有啊！

Có, có!

319

Bùguò xiànzài hěn shǎo le, yǐqián jiù jīngcháng shōu dào jiǎ qián!

不过现在很少了，以前就经常收到假钱！

Giờ đỡ hơn rồi, trước hay nhận tiền giả lắm!

320

Hái yǒu jiùshì kěnéng língqián bù gòu yòng de shíhou jiù bù fāngbiàn o?

还有就是可能零钱不够用的时候就不方便哦？

Còn nữa, có lúc không có tiền lẻ thì lại bất tiện

321

Shì a! Lǎoshì yào zhǎo nàxiē yīkuài yīkuài de nàgè sǎnqián a!

是啊！老是要找那些一块一块的那个散钱啊！

Đúng rồi! Lúc nào cũng phải nhặt từng đồng từng đồng lẻ!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

322

Wēixìn háishi fāngbiàn! | Wēixìn fāngbiàn!

微信还是方便! | 微信方便!

WeChat vẫn tiện hơn! | Tiện thật!

323

Yī sǎo jiù kěyǐ le! | Xíng! Nà wǒ jiù mǎi zhème duō xiān

一扫就可以了! | 行! 那我就买这么多先

Quét một cái là được! | Dạ! Thế em mua ngần này đã.

324

xià cì wǒ zài guòlái a! | Hǎo de hǎo de!

下次我再过来啊! | 好的好的!

Lần sau em lại đến! | Ừ, ừ!

325

Jiù bāibai! Xièxie nǐ le! | Bùyòng!

就拜拜! 谢谢你了! | 不用!

Vậy em đi nhé! Cảm ơn chị! | Không có gì!

326

Zhèxiē dōu shì mài ròu de!

这些都是卖肉的!

Mấy sạp này bán thịt!

327

Wǒ xiān qù mǎi shūcài ba!

我先去买蔬菜吧!

Mình sẽ đi mua rau trước!

328

Zhège dì hǎo huá ya!

这个地好滑呀!

Cái nền đất này trơn thế!

329

Chàdiǎn shuāijiāo le!

差点摔跤了!

Suýt nữa thì trượt ngã!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

330

Zhè shì mài yú de ma?

这是卖鱼的吗?

Chỗ này bán cá à?

331

Zhèxiē dōu shì xīnxiān de yú a?

这些都是新鲜的鱼啊?

Đây đều là cá tươi chứ nhỉ?

332

Tiān na!

天哪!

Trời ơi!

333

Huó de!

活的!

Sống!

334

Nǐmen dōu shì guòlái mǎi yú de ma?

你们都是过来买鱼的吗?

Các bác đến mua cá ạ?

335

Zhè shì xiàn shā de o?

这是现杀的哦?

Ở đây họ mổ trực tiếp à?

336

Hǎo! Wǒmen xiān qù mǎi shūcài ba!

好! 我们先去买蔬菜吧!

Thôi! Mình đi mua rau trước đã!

337

Zhè yú zhème dà!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

这鱼这么大！

Con cá này to thế!

338

Zhège yú shì duōshao qián yī jīn de?

这个鱼是多少钱一斤的？

Cá này nửa kí bao nhiêu tiền ạ?

339

Yú zěnmè mài a?

鱼怎么卖啊？

Cá bán thế nào ạ?

340

Shí'èr kuài a!

十二块啊！

12 tệ!

341

Hào dà a!

好大啊！

To thật!

342

Hāi! Lǎobǎnniáng

嗨！老板娘

Chào bà chủ nha!

343

Máng bù máng? | Bù máng!

忙不忙？ | 不忙！

Chị bận không ạ? | Không!

344

Bù máng a? Wèishéme?

不忙啊？为什么？

Không bận ạ? Sao thế ạ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

345

Zhōngwǔ de shíhou ma!

中午的时候嘛!

Đang giữa trưa mà!

346

Wǒ xiān dài tāmen rènshi yīxià

我先帶他們認識一下

Để em cho họ xem trước đã.

347

Zhège shì xīhóngshì

这个是西红柿

Đây là cà chua.

348

Nǐ zài gàn ma ya?

你在干嘛呀?

Chị làm gì thế ạ?

349

Bō dòu dòu mài la!

剥豆豆卖啦!

Tách vỏ đỗ để bán!

350

Bō dòuzi a!

剥豆子啊!

Tách đỗ á!

351

Zhège jiào shénme?

这个叫什么?

Cái này gọi là gì ạ?

352

Zhège máodòu!

这个毛豆!

Đậu nành lông!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

353

Nǐ yào zìjǐ bō a?

你要自己剥啊?

Chị phải tự tách vỏ ạ?

354

Shì a! Nà bù bō rénjiā bù yào de ma!

是啊! 那不剥人家不要的嘛!

Ừ! Không tách thì người ta không muốn mua em ạ!

355

Yào bō qǐlái yǒurén yào de

要剥起来有人要的

Tách vỏ rồi thì người ta mới mua.

356

Jiùshì tāmen xǐhuan mǎi bō de, zhèzhǒng de méiyǒu rén mǎi

就是他们喜欢买剥的, 这种的没有人买

Kiểu như họ thích mua loại tách sẵn rồi, chứ không ai thích loại này.

357

Dōu shì bǐjiào lǎn de rén! | Shì a!

都是比较懒的人! | 是啊!

Mọi người lười nhĩ! | Ừ!

358

Bāo chūlái tā fāngbiàn

剥出来他方便

Tách vỏ rồi thì tiện mà

359

Nà zhège bō hǎo de dòuzi shì duōshao qián yī jīn a?

那这个剥好的豆子是多少钱一斤啊?

Nửa kí đồ tách vỏ rồi bao tiền ạ?

360

Shí'èr kuài

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

十二块

12 tệ.

361

Bō hảo de shí'èr kuài, nà méi bō hảo de ne?

剥好的十二块，那没剥好的呢？

Tách sẵn 12 tệ, thể loại chưa tách ạ?

362

Méi bō de jiù wǔ kuài

没剥的就五块

Chưa tách thì 5 tệ.

363

Wa! Xiāngchà hảo dà a!

哇！相差好大啊！

Chà! Khác nhiều nhĩ!

364

Zhège yǒu nàme nán bō de!

这个有那么难剥的！

Cái này khó tách mà!

365

Rénjiā yào shí'èr kuài, bù yào wǔ kuài de! Zhīdào ma?

人家要十二块，不要五块的！知道吗？

Em biết không, mọi người thà bỏ 12 tệ, chứ không cần 5 tệ!

366

Wǒ yě shì a! Wǒ yě xǐhuan yào zhège a!

我也是啊！我也喜欢要这个啊！

Em cũng thế! Em cũng thích mua loại này.

367

Zhège shuí yuànyì bō a? Shì ba?

这个谁愿意剥啊？是吧？

Chả ai chịu tách vỏ cả? Phải không?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

368

Zhège shì shénme?

这个是什么？

Đây là gì ạ?

369

Zhège yùmǐ! | Yùmǐ

这个玉米！ | 玉米

Đây là ngô! | Ngô.

370

Zhè shì dòujiǎo | Sìjì dòu

这是豆角 | 四季豆

Chỗ này là đậu đũa. | Đậu bốn mùa (đậu cô-ve) em ạ.

371

Wèishéme jiào sìjì dòu a?

为什么叫四季豆啊？

Why are they called “four season” beans?

Sao lại gọi là bốn mùa ạ?

372

Nàge jiù jiào dòujiǎo, zhège jiào sìjì dòu!

那个就叫豆角，这个叫四季豆！

Cái kia là đậu đũa, cái này là đậu bốn mùa!

373

Shuō cuò le! Zhège jiào dòujiǎo!

说错了！这个叫豆角！

À không đúng! Cái này mới là đậu đũa!

374

Huángguā

黄瓜

Dưa chuột.

375

A! Zhège cài

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

啊！这个菜

Á! Cái rau này...

376

Xī lán huā

西兰花

Súp lơ trắng.

377

Qíncài

芹菜

Cần tây.

378

Húluóbo

胡萝卜

Cà rốt.

379

Zhège ne? | Qiézi

这个呢? | 茄子

Cái này thì sao? | Cà tím.

380

Gǎo de wǒ dōu bù huì jiào le!

搞得我都不会叫了!

Làm em không biết gọi như nào luôn!

381

Mǎi yīdiǎn cài ba!

买一点菜吧!

Mua ít rau đi!

382

Zhège dòuzi gěi wǒ chēng... Chēng bàn jīn ba!

这个豆子给我称... 称半斤吧!

Thế lấy em...250g đậu đi ạ. (nửa cân Trung Quốc = 1/4kg = 250g)

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

383

Kěyǐ ba? | Kěyǐ!

可以吧? | 可以!

Được không ạ? | Được!

384

Yào jīntiān jiù chī, zhīdào ma?

要今天就吃, 知道吗?

Hôm nay em phải ăn luôn đấy!

385

Jīntiān jiù chī a? Kěyǐ míngtiān chī ma?

今天就吃啊? 可以明天吃吗?

Hôm nay ăn luôn á? Ngày mai ăn được không ạ?

386

Nà nǐ fàng bīngxiāng lǐ, bǎ tā xǐ gānjìng,

那你放冰箱里, 把它洗干净,

Thế thì em phải bỏ tủ lạnh, rửa sạch trước đã,

387

xǐ gānjìng fàng jìn bīngxiāng lǐ

洗干净放进冰箱里

rửa sạch rồi bỏ tủ lạnh.

388

Kěyǐ! Nà fàng zài zhèlǐ

可以! 那放在这里

Dạ! Thế em để đây đã.

389

Zài... Zhège xī lán huā shì duōshao qián yī jīn de?

再... 这个西兰花是多少钱一斤的?

Nửa kí súp lơ trắng bao tiền ạ?

390

Liù kuài

六块

6 tệ.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

391

Mǎi jǐge? | Mǎi yī gè ba

买几个? | 买一个吧

Mua mấy cây? | Một cây đi ạ.

392

Xiān mǎi yī gè... Mǎi liǎng gè ba, mǎi liǎng gè xiǎo de

先买一... 买两个吧, 买两个小的

Mua một cây trước...thế mua hai cây luôn đi, hai cây nhỏ.

393

Yī jīn | Liù kuài?

一斤 | 六块?

Nửa cân. | 6 tệ?

394

Ránhòu qīngjiāo yǒu méiyǒu?

然后青椒有没有?

Chị có ớt xanh không?

395

Shàngwǔ lái de shíhòu xīnxiān yīdiǎn ba?

上午来的时候新鲜一点吧?

Nếu mà qua buổi sáng thì tươi hơn nhĩ?

396

Yīyàng de!

一样的!

Như nhau thôi!

397

Kěyǐ le, hǎo! Jiù zhème duō ba!

可以了, 好! 就这么多吧!

Dạ vâng! Thế từng này đi ạ!

398

Yī jīn | Hǎo!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

一斤 | 好!

Nửa kí. | Được.

399

Hěn biāozhǔn o! Jīntiān chēng o

很标准哦! 今天称哦

Chuẩn thế! Nay cân chuẩn

400

Shì a! Nǐ hǎo lìhai a!

是啊! 你好厉害啊!

Ừ! Chị cân giỏi thế!

401

Zhège húluóbo shì duōshao qián yī jīn de ?

这个胡萝卜是多少钱一斤的?

Nửa kí cà rốt bao nhiêu tiền ạ?

402

Sān kuài, sān kuài!

三块, 三块!

3 tệ, 3 tệ nhé!

403

Chēng jǐ gè ba!

称几个吧!

Cân giúp em vài củ!

404

Liǎng gè! Kàn xià duōshao qián!

两个! 看下多少钱!

Hai củ! Xem bao nhiêu tiền nhé!

405

Yòu shì yī jīn a?!

又是一斤啊?!

Lại là nửa kí?!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

406

Kàn yīxià hái yǒu shéme xūyào de

看一下还有什么需要的

Để xem mình còn cần gì nữa không.

407

Xīhóngshì ne? Xīhóngshì duōshao qián yī jīn?

西红柿呢? 西红柿多少钱一斤?

Cà chua này thì sao? Nửa kí bao nhiêu ạ?

408

Wǔ kuài qián yī jīn!

五块钱一斤!

5 tệ nửa kí!

409

Nà liǎng gè jiù shí'èr kuài o

那两个就十二块哦

Hai loại này là 12 tệ.

410

Nǐ yào suàn yīxià o!

你要算一下哦!

Tính thử xem!

411

Jiā sān kuài, jiā zhège sì kuài

加三块, 加这个四块

Thêm 3 tệ, thêm cái này 4 tệ.

412

Pà wàngjì le | Duì! Bié wàng le!

怕忘记了 | 对! 别忘了!

Sợ quên mất! | Ừ, đừng có quên đó!

413

Zhège liù kuài

这个六块

Cái này 6 tệ.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

414

Nǐ zhōngwǔ méiyǒu xiūxi ma? | Méiyǒu a!

你中午没有休息吗? | 没有啊!

Trưa chị không nghỉ ă? | Không em ơi!

415

Nǐ hǎoxiàng hǎojiǔ méiyǒu dào shìchǎng lái!

你好像好久没有到市场来!

Em như kiểu lâu rồi không đi chợ ấy nhỉ!

416

Zhè zǒnggòng shì duōshao qián ne? | Èrshíwǔ kuài

这总共是多少钱呢? | 二十五块

Chỗ này tất cả bao nhiêu ạ? | 25 tệ.

417

Yòng wēixìn kěyǐ? | Kěyǐ!

用微信可以? | 可以!

Em dùng WeChat được không? | Được!

418

Wǒ jiù yòng wēixìn gěi nǐ ba!

我就用微信给你吧!

Thế em dùng WeChat trả chị nhé!

419

Xiànzài zhēn de tài fāngbiàn le! | Shì a!

现在真的太方便了! | 是啊!

Bây giờ tiện thật đấy! | Ừ đúng!

420

Zhè liǎng gè dōu kěyǐ?

这两个都可以?

Hai cái mã này đều được ă?

421

Zhè shì wǒ érzi de

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

这是我儿子的

Cái này của con trai chị.

422

Sǎo yī sǎo jiù kěyǐ le

扫一扫就可以了

Quét cái là được!

423

Sìshí... | Èrshíwǔ

四十... | 二十五

40... | 25 nhé.

424

Wǒ wèn yīxià nǐmen zhège měitiān jǐ diǎnzhōng kāimén de?

我问一下你们这个每天几点钟开门的?

Em hỏi chút, các chị thường ngày mấy giờ mở cửa?

425

Hǎo zǎo de! Sì diǎn dào wǔ diǎn zhōng jiù kāimén le!

好早的! 四点到五点钟就开门了!

Sớm lắm! Khoảng 4 hoặc 5 giờ là mở cửa rồi.

426

Nǐ sì diǎn zhōng, wǔ diǎn zhōng jiù qǐchuáng a?!!

你四点钟, 五点钟就起床啊? ! !

Thế chị dậy lúc 4, 5 giờ sáng á?!

427

Wǒ sì diǎn duō qǐchuáng, sì diǎn wǔshí qǐchuáng!

我四点多起床, 四点五十起床!

Chị dậy lúc 4 giờ hơn, tầm 4:50.

428

Tài wǎn le ba... Tài zǎo le ba!

太晚了吧... 太早了吧!

Muộn thế...à sớm thế!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

429

Zuò shēngyì jiùshì yào nàme zǎo de!

做生意就是要那么早的!

Buôn bán thì phải dậy sớm vậy đó!

430

Nà wǎnshàng de shíhòu, shénme shíhòu guānmén?

那晚上的时候, 什么时候关门?

Thế tối thì mấy giờ đóng cửa ạ?

431

Wǎnshàng a? Wǒ shì jiǔ diǎn huíqù, bā diǎn bàn huíqù,

晚上啊? 我是九点回去, 八点半回去,

Tối à? Tám 8 rưỡi, 9 giờ là chị về nhà.

432

wǒ lǎogōng jiù shí diǎn dōu huíqù.

我老公就十点多回去。

Chồng chị thì 10 giờ hơn về.

433

Nà nǐ měitiān dōu shuì zhème shǎo de jiào,

那你每天都睡这么少的觉,

Thế thì chị mỗi ngày ngủ cũng ít,

434

shēntǐ bù nánshòu ma?

身体不难受吗?

người không thấy mỏi ả?

435

Bù huì de! Xíguàn le

不会的! 习惯了

Không đâu! Chị quen rồi.

436

Nà xíguàn le, háishi yào duō xiūxi yīxià a!

那习惯了, 还是要多休息一下啊!

Quen rồi thì cũng nên nghỉ ngơi nhiều hơn chút ấy!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

437

Nà xiàng nǐmen zhè'er shēngyì hǎo zuò ma?

那像你们这儿生意好做吗?

Thế chị buôn bán ở đây ổn không?

438

Nǐ kàn lo! Dōu yībān lo, kěyǐ lo!

你看咯! 都一般咯, 可以咯!

Đấy em xem đấy! Cũng bình thường, tạm được!

439

Dōu shì shúrén mǎi lo! Dōu shì shúrén lái zhàogu

都是熟人买咯! 都是熟人来照顾

Toàn là người quen mua là chính! Khách quen đến ủng hộ.

440

Dōu shì lǎo gùkè guòlái mǎi dōngxi a?

都是老顾客过来买东西啊?

Đều là khách quen đến mua ạ?

441

Nà yě hái hǎo!

那也还好!

Vậy cũng được!

442

Nà xiàng nǐmen zhèlǐ měitiān lái mǎi cài de yībān shì niánqīng rén duō,

那像你们这里每天来买菜的一般是年轻人多,

Thế như các chị ở đây khách đến mua thường là trẻ nhiều hơn,

443

háishi lǎorénjiā duō a?

还是老人家多啊?

hay người già nhiều hơn ạ?

444

Dōu shì... dōu shì chàbuduō yàngzi

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

都是... 都是差不多样子

Thì cũng... ngang ngang nhau thôi.

445

Lǎorén yě yǒu, niánqīng rén yě yǒu. Dōu shì chàbuduō yàngzi

老人也有，年轻人也有。都是差不多样子

Già trẻ có cả. Như nhau thôi em.

446

Hǎo, xíng! Nà jiù... wǒmen jiù xiān mǎi zhème duō ba!

好，行！那就... 我们就先买这么多吧！

Vâng ạ! Thế... em mua thế này đã nhé!

447

Lái! Ná gè dà dài zi gěi nǐ!

来！拿个大袋子给你！

Ừ, để chị lấy cho em cái túi!

448

Gānggang mǎi le xiē shuǐguǒ.

刚刚买了些水果。

Nãy em vừa mua hoa quả.

449

Zài wàimiàn mǎi de, shì ba? | Duì!

在外面买的，是吧？| 对！

Mua ở bên ngoài phải không? | Đúng rồi ạ.

450

Lái lái lái! Zhège pútáo gěi nǐ chī!

来来来！这个葡萄给你吃！

Đây đây! Em cho chị chòm nho này nhé!

451

Bùyòng le, nǐ zìjǐ chī!

不用了，你自己吃！

Thôi không cần đâu, em cầm lấy!

452

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

Nǐ ná zhe chī! Wǒ dōu bù xǐhuan chī zhèzhǒng dōngxī.

你拿着吃！我都不喜欢吃这种东西。

Chị cảm đi mà! Em không ít ăn loại này lắm.

453

Bùyào bùyào! Xièxie xièxie!

不要不要！谢谢谢谢！

Không cần mà! Chị cảm ơn!

454

Nǐ hái zhème kèqì!

你还这么客气！

Chị khách sáo quá!

455

Wǒ shuō wǒ yòu bù tài xǐhuan chī zhèxiē,

我说我又不太喜欢吃这些，

Em cũng không thích ăn quả này lắm,

456

wǒ gānghǎo gěi nǐ chī.

我刚好给你吃。

nên đưa chị là tốt nhất.

457

Běnlái xiǎng sòng lǎobǎnniáng yīxiē shuǐguǒ, tā yòu bù xiǎngyào!

本来想送老板娘一些水果，她又不想要！

Mình định biếu chị chủ ít hoa quả, mà chị ấy lại không nhận!

458

Hǎo la! Xièxie a! Bāibai!

好啦！谢谢啊！拜拜！

Được rồi! Em cảm ơn nhé! Chào chị!

459

Zhège yú shì yī zhī yī zhī de mài? Háishi yī jīn yī jīn de mài a?

这个鱼是一只一只的卖？还是一斤一斤的卖啊？

Cá này bán theo con ạ? Hay là theo cân?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

460

Kāi biān de yě kěyǐ, zhěng tiáo yě kěyǐ

开边的也可以，整条也可以

Cắt khoanh cũng được mà mua cả con cũng được.

461

Zhěng tiáo... Xiàng zhème dà yītiáo, duōshao qián?

整条... 像这么大一条，多少钱？

Cả con...to như này, bao tiền ạ?

462

Duōshao jīn a yībān? | Liǎng jīn, sān jīn

多少斤啊一般？ | 两斤，三斤

Thường là bao nhiêu kí ạ? | Khoảng 1 đến 1,5kg.

463

Nà nǐ gěi wǒ tiāo yī zhī xiǎo de yú bei!

那你给我挑一只小的鱼呗！

Thế chú bắt cho cháu một con nhỏ với!

464

Xiǎo yīdiǎn de, bùyào tài dà!

小一点的，不要太大！

Nhỏ thôi ạ, đừng to quá!

465

Zài zhèlǐ shì ba? Tiāo yī zhī xīnxiān de!

在这里是吧？挑一只新鲜的！

Đây, đây đúng ko? Chọn một con tươi đi ạ!

466

Hǎo! Liǎng jīn zuǒyòu de, kěyǐ!

好！两斤左右的，可以！

Được nhe! Khoảng 1kg là được!

467

Shā bù shā? | Shā!

杀不杀？ | 杀！

Có mổ không? | Có ạ!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

468

Nǐ zěnmē shā tā?

你怎么杀它？

Chú mǒ thể nào ạ?

469

Tiān a! Zhíjiē zhè yàng zi a?!

天啊！直接这样子啊？！

Trời! Mổ thẳng như này luôn ạ?!

470

Shíbā kuài

十八块

18 tệ.

471

Nà nǐ bāng wǒ zǎi le ba!

那你帮我宰了吧！

Thế chú giúp cháu mổ đi!

472

Guā yúlín

刮鱼鳞

Đánh sạch vảy.

473

Zhè shì wǒ de, shì ba? Duōshao láizhe?

这是我的，是吧？多少来着？

Cái này là của cháu phải không? Bao nhiêu vậy ạ?

474

Shíbā kuài a, hǎo le, xièxie!

十八块啊，好了，谢谢！

18 tệ. Được rồi, chú cảm ơn!

475

Zhè ròu zěnmē mài de?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

这肉怎么卖的？

Thịt này bán thế nào ạ?

476

Zhūròu qiántuǐ, qiántuǐ shí yī kuài gěi nǐ

猪肉前腿，前腿十一块给你

Giò trước con lợn, giò trước bán cháu 11 tệ.

477

Shíyī kuài, kàn yīxià!

十一块，看一下！

11 tệ, để cháu xem!

478

Zhège liàng, zhèlǐ qiē

这个靓，这里切

Miếng này đẹp. Cắt từ đây này.

479

Shòu ròu? | Quán shòu de zài zhèlǐ!

瘦肉？ | 全瘦的在这里！

Thịt nạc ạ? | Toàn thịt nạc thì đây!

480

Duì! Shíwǔ kuài yī jīn

对！十五块一斤

Đúng! 15 tệ nửa kí.

481

Chēng yī kuài quán..., Jiù shāowēi zài shòu yīdiǎn de.

称一块全... 就稍微再瘦一点的

Lấy cháu cả miếng... hơi nạc tí nữa

482

Nà chēng zhège ba!

那称这个吧！

Lấy cái này đi!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

483

Ná jiǔ kuài qián, gòu bùgòu?

拿九块钱，够不够？

Đưa chị 9 tệ. Thế này đủ không?

484

Gòu le gòu le!

够了够了！

Đủ rồi, đủ rồi ạ!

485

Nǐmen zhè gǔtōu duōshao qián yī jīn?

你们这骨头多少钱一斤？

Xương thì bao tiền nửa kí ạ?

486

Zhège páigǔ, páigǔ èrshí'èr

这个排骨，排骨二十二

Xương sườn này thì 22 tệ.

487

Nǐmen zhèlǐ shì mǎi páigǔ de rén duō hái shì mǎi ròu de rén duō a?

你们这里是买排骨的人多还是买肉的人多啊？

Các chị ở đây người ta đến mua xương sườn hay thịt nhiều hơn?

488

Dōu chàbùduō

都差不多

Ngang nhau thôi.

489

Wǒmen zhōngguó rén xǐhuan chī páigǔ, duì ba?

我们中国人喜欢吃排骨，对吧？

Người Trung Quốc mình thích ăn xương sườn nhỉ?

490

Jiǔ kuài | Zhèlǐ jiǔ kuài

九块 | 这里九块

9 tệ. | Đây, chỗ này 9 tệ.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

491

Nǐ bù mǎi diǎn páigǔ?

你不买点排骨?

Em không mua ít xương sườn à?

492

Wǒ bù ài... bù huì nòng!

我不爱... 不会弄!

Em không thích... không biết làm ấy!

493

Bù ài chī páigǔ ma?

不爱吃排骨吗?

Không thích ăn xương sườn á?

494

Ài chī dàn wǒ bù huì nòng

爱吃但我不会弄

Thích ăn nhưng không biết làm chị ạ.

495

Zhè shì shénme? | Zhūtóu ròu

这是什么? | 猪头肉

Đây là gì ạ? | Thịt thủ lợn.

496

Shísān yī jīn

十三一斤

13 tệ nửa kí.

497

Wǒ cháng yīxià kě bù kěyǐ?

我尝一下可不可以?

Chị ăn thử miếng được không?

498

Kěyǐ a! Ná gēn yáqiān

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

可以啊！拿根牙签

Ừ được! Lấy cái xiên!

499

Hảo, xièxie!

好，谢谢！

Okay, chị cảm ơn!

500

Cháng yīxià! Zhè shì zhūtóu ròu

尝一下！这是猪头肉

Thử miếng đi! Đây là thịt thủ.

501

Shàngmian hái yǒu máo!

上面还有毛！

Trên vẫn còn ít lông!

502

Yǒu kědìng huì yǒu yīdiǎn

有肯定会有一点

Chắc chắn là vẫn còn ít rồi.

503

Hảo xiāng a! Tā yǒu máyóu!

好香啊！它有麻油！

Thơm thế! Còn có dầu mè nữa!

504

Lǚ de a!

卤的啊！

Thịt kho đấy!

505

Zhè duōshao qián yī jīn?

这多少钱一斤？

Nửa kí bao nhiêu tiền thế?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

506

Shísān

十三

13 tệ.

507

Shísān kuài, kě bù kěyǐ chēng yī diǎndiǎn?

十三块，可不可以称一点点？

13 tệ, chị mua một ít thôi được không?

508

Kěyǐ a! | Wǒ bù yào tài duō

可以啊！ | 我不要太多

Được chứ! | Chị không muốn nhiều quá.

509

Chēng gè wǔ kuài qián ba!

称个五块钱吧！

Lấy cho chị 5 tệ!

510

Nǐmen zhǔyào jiùshì mài ròu, shì ba?

你们主要就是卖肉，是吧？

Các em chủ yếu bán thịt nhĩ?

511

Shúshí diàn yībān dōu shì mài ròu

熟食店一般都是卖肉

Quán đồ chín thường chỉ bán thịt thôi.

512

Yào bù yào fàng làjiāo? | Yào yīdiǎn làjiāo

要不要放辣椒？ | 要一点辣椒

Có cho ớt không ạ? | Một chút đi.

513

Fàng yīdiǎn xiāngcài gēn cōng bàn yīxià, hǎo ba?

放一点香菜跟葱拌一下，好吧？

Cho ít rau mùi với hành lá rồi trộn lên nhé?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

514

Xiāngcài yě yào!

香菜也要!

Chị cũng muốn rau mùi!

515

Zhè shì shénme? | Yán jú jī

这是什么? | 盐焗鸡

Đây là gì? | Gà ủ muối.

516

Nǐmen guǎngdōng de shíwù, shì ba?

你们广东的食物, 是吧?

Đây là đồ Quảng Đông nhĩ?

517

Duì! Méizhōu yán jú jī ma! Hěn chūmíng de | Duì...

对! 梅州盐焗鸡嘛! 很出名的 | 对...

Vâng! Gà ủ muối Mai Châu nổi tiếng lắm! | Ủ...

518

Guǎngdōng rén bǐjiào xǐhuan chī zhè zhǒng de

广东人比较喜欢吃这种的

Người Quảng Đông thích ăn kiểu này.

519

Lái! Gěi nǐ qián

来! 给你钱

Đây! Gửi em tiền!

520

Jī zhuǎ

鸡爪

Chân gà.

521

Hảo! Xièxiè!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

好！谢谢！

Được rồi, chị cảm ơn nhé!

522

Hảo! Xièxie a!

好！谢谢啊！

Dạ, em cảm ơn!

523

Mǎi le yīdiǎn zhūtóu ròu, wǎncān de shíhou chī!

买了一点猪头肉，晚餐的时候吃！

Mua ít thịt thủ lợn, về ăn bữa tối!

524

Xiànzài wǒ yào qù mǎi yīdiǎn dàsuàn

现在我要去买一点大蒜

Giờ mình sẽ đi mua ít tỏi.

525

Dànshì yīnwèi wǒ tài lǎn le, wǒ bùxiǎng bō,

但是因为我太懒了，我不想剥，

Nhưng mà mình lười quá, không muốn tự bóc vỏ,

526

Suǒyǐ wǒ qù mǎi nàbiān bō hǎo de dàsuàn.

所以我去买那边剥好的大蒜。

nên là mình sẽ mua tỏi bóc sẵn.

527

Lǎobǎn! Yǒu méiyǒu rén zài a?

老板！有没有人在啊？

Ông chủ ơi! Có ai không ạ?

528

Lǎobǎn qù nǎli le?

老板去哪里了？

Ông chủ đi đâu rồi nhỉ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

529

Wǒ yào mǎi de shì zhège, bō hǎo de dàsuàn

我要买的是这个，剥好的大蒜

Mình muốn mua cái này, tỏi bóc sẵn.

530

Kěshì lǎobǎn bùzài a!

可是老板不在啊！

Nhưng mà ông chủ không có đây!

531

Hào qíguài o!

好奇怪哦！

Lạ thật!

532

Bù zhīdào qù nǎli le?

不知道去哪里了？

Không biết đi đâu rồi?

533

Lǎobǎnniáng!

老板娘！

Bà chủ ơi!

534

Méi zài!

没在！

Không có luôn!

535

Lǎobǎn méi guólái a?

老板没过来啊？

Ông chủ không ra đây ă?

536

Méiyǒu! Hǎo qíguài! Hǎo ba! Nà xià cì guólái mǎi ba.

没有！好奇怪！好吧！那下次过来买吧。

Không có! lạ nhĩ! Thôi, lần sau mình qua mua vậy!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

537

Kàn yíxià

看一下

Xem nào!

538

Nǐmen zhè dōu yǒu mài shénme ya?

你们这都有卖什么呀?

Các chị ở đây bán gì thế ạ?

539

Jī a, yā a! Shénme dōu yǒu

鸡啊, 鸭啊! 什么都有

Gà, vịt em ơi! Gì cũng có!

540

Dōu yǒu a? Dōu shì xiàn shā de a?

都有啊? 都是现杀的啊?

Có hết ạ? Mổ trực tiếp luôn ạ?

541

Méishì, bù pāi nǐ

没事, 不拍你

Không sao đâu, em không quay chị đâu.

542

Wǒ zìjǐ tiāo ma?

我自己挑吗?

Em tự chọn à?

543

Yào bù nǐ bāng wǒ tiāo yī zhī xiǎo yīdiǎn de ba!

要不你帮我挑一只小一点的吧!

Hay là anh chọn giúp em một con nhỏ nhỏ với!

544

Duōshao qián yī jīn de?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

多少钱一斤的?

Nửa kí bao nhiêu tiền ạ?

545

Yào qīngyuǎn jī háishi sānhuángjī?

要清远鸡还是三黄鸡?

Em muốn mua gà Thanh Viễn hay gà Tam Hoàng?

Chú ý: Thanh Viễn là một thành phố nổi tiếng về gà.

546

Yǒu shéme qūbié ma?

有什么区别吗?

Khác gì nhau ạ?

547

Hǎochī yīdiǎn lo

好吃一点咯

Ngon hơn chút.

548

Sānhuángjī hǎochī yīdiǎn?

三黄鸡好吃一点?

Gà Tam Hoàng ngon hơn ạ?

549

Hǎo, kěyǐ a! Nà duōshao qián yī jīn ne?

好, 可以啊! 那多少钱一斤呢?

Được được! Bao nhiêu tiền nửa kí ạ?

550

Shíwǔ

十五

15 tệ.

551

Nà yībān yī zhī yǒu duōshao jīn a?

那一般一只只有多少斤啊?

Thế bình thường một con bao nhiêu kí ạ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

552

Liǎng jīn duō

两斤多

Hơn 1kg.

553

Nà nǐ gěi wǒ tiāo yī zhī xiǎo de ba! | Kěyǐ!

那你给我挑一只小的吧! | 可以!

Thế thì anh chọn cho em một con nhỏ đi ạ! | Được nhé!

554

Xiànzài lǎobǎn gěi wǒ tiāo yī zhī

现在老板给我挑一只

Giờ anh chủ sẽ chọn cho mình một con.

555

Xiànzài lǎobǎn gěi wǒ tiāo le yī zhī xiǎo de

现在老板给我挑了一只小的

Anh chủ chọn cho mình một con nhỏ.

556

Liǎng jīn bàn a, kěyǐ

两斤半啊, 可以

1,25kg? Được!

557

Shì nǐ bāng wǒ shā ma?

是你帮我杀吗?

Giờ anh làm thịt gà giúp em ạ?

558

Duì! Sānshíqī | Hǎo!

对! 三十七 | 好!

Ừ! 37 tệ nhé. | Dạ!

559

Shā ma?

杀吗?

Làm sạch lun hả?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

560

Duì! Nǐ bāng wǒ shā ba!

对！你帮我杀吧！

Ừ! Anh làm sạch sẽ giúp em!

561

Xué hànyǔ yào zhèyàng zi ma?

学汉语要这样子吗？

Học tiếng Trung phải như này à?

562

Jiùshì kěyǐ xué dào dìdao de hànyǔ ma

就是可以学到地道的汉语嘛

Thì thế này họ có thể học được tiếng Trung chính gốc.

563

Jiùshì zhēnzhèng lái mǎi dōngxi de shíhou tā jiù kěyǐ kàn ma

就是真正来买东西的时候他就可以看嘛

Khi mà bọn em đi mua đồ thì họ có thể xem được.

564

O! Nǐ shì yào xué hànyǔ a!

哦！你是要学汉语啊！

À! Cậu muốn học tiếng Trung à! (với người quay phim)

565

Bùshì tā! Jiùshì gěi qí tā de wàiguó xuésheng xué.

不是他！就是给其他的外国学生学。

Không phải anh ý! Đây là cho học sinh nước ngoài cơ ạ.

566

Jiù zhēnzhèng de, bǐrú shuō tā zài kèběn shàng xué dào de,

就真正的，比如说他在课本上学到的，

Như này thực tế hơn, ví dụ những thứ mà họ học từ sách vở,

567

zài zhèlǐ yòng bùdào ma

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

在这里用不到嘛

lại không áp dụng được ở đây.

568

Nǐ shì lǎobǎnniáng ba?

你是老板娘吧?

Chị là vợ anh chủ à?

569

Bùshì! Wǒ mā zài nà biān

不是! 我妈在那边

Không! Mẹ em bên kia.

570

Yījiā rén! Bù hǎoyìsi

一家人! 不好意思

Người một nhà à! Ngại quá!

571

Nà nǐ gōngzuò hǎo xīnkǔ o! Měitiān dōu zài zhèlǐ!

那你工作好辛苦哦! 每天都在这里!

Việc của chị vất vả nhỉ! Ngày nào cũng ở đây!

572

Hái xíng ba! | Hái xíng a

还行吧! | 还行啊

Cũng ổn chứ! | Ừ cũng ổn!

573

Nǐ xiànzài zài gàn ma ya?

你现在在干嘛呀?

Giờ chị đang làm gì ạ?

574

Bù gàn ma ya!

不干嘛呀!

Không làm gì lắm!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

575

Zhège shì gàn ma ya?

这个是干嘛呀?

Cái này làm gì thế ạ?

576

Zhège shì zěnmé le?

这个是怎么了?

Con này làm sao thế?

577

Sǐ le! | Tā sǐ le jiù

死了! | 它死了就

Chết rồi! | Nó chết rồi á?

578

Nàge jī xiànzài jiù sǐ le!

那个鸡现在就死了!

Con gà đó chết rồi!

579

Hǎo kuài a!

好快啊!

Nhanh thật!

580

Zhè máo jiù méi le! Wa! Hǎo kuài o!

这毛就没了! 哇! 好快哦!

Sạch lông rồi! Chà! Nhanh thật!

581

Bǎ tā de nèizàng dōu qùdiào ba? | Duì duì!

把它的内脏都去掉吧? | 对对!

Có cần bỏ nội tạng không? | Có có!

582

Shǒujiǎo hǎo lìsuo a nǐ!

手脚好利索啊你!

Tay chân chị nhanh thế!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

583

Shuō nǐ hǎo kuài a! Nǐ nòng de

说你好快啊！你弄得

Bảo chị làm nhanh thật đấy!

584

Wǒmen xíguàn le ya! Èrshí duō nián le!

我们习惯了呀！二十多年了！

Bạn chị làm quen rồi! Hơn 20 năm rồi!

585

Nǐ gǎo le èrshí duō nián a!

你搞了二十多年啊！

Chị làm hơn 20 năm rồi á?

586

Méiyǒu a! Nǐ zhème niánqīng!!

没有啊！你这么年轻！！

Làm gì có! Trông chị trẻ như này mà!

587

Wǒmen zhège diàn zài zhèlǐ a, kāi le èrshí duō nián la!

我们这个店在这里啊，开了二十多年啦！

Hàng bạn chị ở đây, mở hơn 20 năm rồi đấy!

588

O! Nǐmen zhège diàn kāi le èrshí duō nián.

哦！你们这个店开了二十多年。

Ồ! Cửa hàng này mở được 20 năm hơn rồi à.

589

Nà nǐ zài zhè'er zuò le duōjiǔ?

那你在这儿做了多久？

Thế chị làm đây bao lâu rồi?

590

Nǐ zài zhè'er zuò le duōjiǔ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

你在这儿做了多久？

Chị làm được bao lâu rồi?

591

Nǐ cāi!

你猜！

Em đoán xem!

592

Liǎng sān nián? | Chàbuduō!

两三年？ | 差不多！

Hai, ba năm gì? | Tầm đấy!

593

Nà nǐ zěnmē dōu bù chūqù dǎgōng le? Zài zhèlǐ?

那你怎么都不出去打工了？在这里？

Thế sao chị không ra ngoài làm việc? Ở đây á?

594

Jiālǐ de shēngyì a?

家里的生意啊？

Nhà tự kinh doanh à?

595

Zhè jiālǐ de, a

这家里的啊

Của nhà chị mà.

596

Nǐ juéde xǐhuan zhège gōngzuò ma?

你觉得喜欢这个工作吗？

Chị thấy thích công việc này không?

597

Hái xíng ba!

还行吧！

Cũng tạm!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

598

Jiùshì yǒudiǎn kěnéng xí...

就是有点可能习...

Chỉ là hơi ...

599

Yǒudiǎn zāng a jiùshì juéde, kěnéng yǒudiǎn nán wén!

有点脏啊就是觉得，可能有点难闻！

Hơi bẩn, với cả thấy, chắc là hơi nặng mùi!

600

Nà a, xíguàn le!

那啊，习惯了！

Cái đấy thì quen rồi!

601

Duì! Jìnlái jiǔ le jiù hǎo le!

对！进来久了就好了！

Ừ! Ở đây lâu rồi là quen ý mà!

602

Zhèxiē chángzi dōu shì rēng diào de ba?

这些肠子都是扔掉的吧？

Chỗ lòng mè này là vứt đi à?

603

Duì a! Rēng diào a! Nǐ yào nàge shèn, gān yě kěyǐ a.

对啊！扔掉啊！你要那个肾，肝也可以啊。

Ừ! Vứt hết ấy! Nếu em muốn lấy cái thận với gan thì lấy.

604

Wǒ bù chī nèizàng!

我不吃内脏！

Em không ăn nội tạng!

605

Yǒuxiē rén yào de ma

有些人要的嘛

Có người vẫn ăn mà.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

606

Yǒuxiē rén ài chī

有些人爱吃

Nhiều người thích ăn ấy.

607

Hǎo le! | Zhème kuài a! Hǎo!

好了! | 这么快啊! 好!

Xong rồi! | Nhanh thế!

608

Nà máfan nǐ bāng wǒ zhuāng yīxià ba!

那麻烦你帮我装一下吧!

Giúp em gói lại với!

609

Sānshí kuài, ránhòu wǔ kuài

三十块, 然后五块

30 tệ, rồi 5 tệ...

610

Āiyō! Bùgòu ai!

哎哟! 不够哎!

Chết rồi! Em không đủ tiền lẻ!

611

Nà gěi nǐ yībǎi zhǎo ba!

那给你一百找吧!

Em đưa chị 100, chị thối lại tiền nhé!

612

Nǐ sānshíqī, zhèlǐ yǒu sìshí

你三十七, 这里有四十

Của em 37 tệ. Ở đây em có 40 tệ nè.

613

Gǎo cuò le!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

搞错了！

À em nhầm!

614

Hǎo zhòng! Xiē yīhuǐ'er!

好重！歇一会儿！

Nặng thế! Nghỉ cái đã!

615

Qù kàn yīxià nàge mài dàsuàn de huílái le méi!

去看一下那个卖大蒜的回来了没！

Để mình đi xem chỗ bán tỏi đã có người về chưa!

616

Lǎobǎnniáng, wǒ gānggāng guòlái méiyǒu rén a!

老板娘，我刚刚过来没有人啊！

Bà chủ, nãy em qua mà không có người!

617

O, gānggang chūlái. Yào shénme?

哦，刚刚出来。要什么？

Ừ, chị vừa ra. Em mua gì?

618

Zhège dàsuàn zěnmè mài de?

这个大蒜怎么卖的？

Tỏi to kia bao tiền ạ?

619

Zhège bō hǎo de? Qī kuài

这个剥好的？七块

Bóc sẵn ý hả? 7 tệ.

620

Méi bō hǎo de duōshao qián?

没剥好的多少钱？

Thế chưa bóc bao nhiêu ạ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

621

Méi bō hǎo de liù kuài

没剥好的六块

Chưa bóc 6 tệ.

622

Nà nǐ gěi wǒ chēng yī jīn bō hǎo de ba

那你给我称一斤剥好的吧

Thế chị cân cho em nửa kí bóc sẵn nhé.

623

Píngcháng shì nǐ bàba zài zhèlǐ bō o?

平常是你爸爸在这里剥哦?

Bình thường là bố chị ở đây bóc à?

624

Nà nǐmen bō zhège cái duō yīkuài qián yī jīn, bù shì huábulái ma?

那你们剥这个才多一块钱一斤，不是划不来吗?

Mà các chị bóc sẵn rồi tính thêm có 1 tệ, tính ra chả lỗ à?

625

Zhuàn de hěn shǎo de!

赚得很少的!

Kiểm được ít thôi mà!

626

Jiùshì shuō wǒmen fǎnzhèng yě zuò zài nàlǐ méishì ma

就是说我们反正也坐在那里没事嘛

Chẳng qua bọn chị ngồi đây không có gì làm,

627

bō yī diǎndiǎn éryǐ, lìrùn hěn shǎo de!

剥一点点而已，利润很少的!

thì ngồi bóc thôi, chả lãi bao nhiêu!

628

Nà nǐ mài guì yīdiǎn yīnggāi yě yǒu rén mǎi de ba?

那你卖贵一点应该也有人买的吧?

Thế chị bán đắt hơn tí chắc vẫn có người mua mà nhỉ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

629

Mài guì dehuà rénjiā yě bù qíngyuàn mǎi o!

卖贵的话人家也不情愿买哦!

Bán đắt người ta không muốn mua đâu!

630

Nà yě bù yīdìng o!

那也不一定哦!

Tùy mà!

631

Nà dào yěshì a!

那倒也是啊!

Ừ cũng phải!

632

Nǐ yào yī jīn shì ba? | Duì! Yī jīn

你要一斤是吧? | 对! 一斤

Em mua nửa kí hả? | Vâng, nửa kí.

633

Shì bùshì diànshìtái a, nǐmen?

是不是电视台, 你们?

Các em là đài truyền hình à?

634

Bù suàn!

不算!

Không phải ạ!

635

Yīnggāi shì shǔyú diànshìtái de ba? Bùshì xué hànyǔ de ba?

应该是属于电视台的吧? 不是学汉语的吧?

Chắc là của đài truyền hình chứ? Chả nhẽ lại là học tiếng Trung à?

636

Shì xué hànyǔ de!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

是学汉语的！

Vâng, học tiếng Trung đây ạ!

637

Dào shíhou pāi wán le kěyǐ gěi nǐ kàn ya

到时候拍完了可以给你看呀

Khi nào quay xong rồi em có thể cho chị xem.

638

Nǐmen chī zhège ma? Zhūtóu ròu

你们吃这个吗？猪头肉

Chị ăn cái này không? Thịt thủ lợn.

639

Bùyòng le! Xièxie! | Chī bù chī?

不用了！谢谢！| 吃不吃？

Không! Chị cảm ơn nhé! | Ăn không ạ?

640

Bùyòng le, xièxie!

不用了，谢谢！

Thôi, chị cảm ơn!

641

Nǐmen ná qù chī bei!

你们拿去吃呗！

Cháu cầm ăn đi này!

642

Nǐ nàme tàn chī a!

你那么贪吃啊！

Sao tham ăn thế con!

643

Wǒmen mǎi de, fǎnzhèng wǒmen yě bù ài chī zhèxiē dōngxi.

我们买的，反正我们也不爱吃这些东西。

Em mua, cơ mà cũng không thích ăn lắm.

Dạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

644

Qī kuài a?

七块啊?

7 tệ ạ?

645

Ná qù! Méishì, méishì!

拿去! 没事, 没事!

Chứ lấy đi! Không sao, không sao!

646

Wa! Nǐ hěn bù yào liǎn o!

哇! 你很不要脸哦!

Con chả lịch sự gì cả!

647

Wǒ bù ài chī zhèxiē dōngxi de!

我不爱吃这些东西的!

Em không thích ăn mấy đồ này!

648

Wǒ jiùshì gānghǎo xiǎng mǎi yīdiǎn!

我就是刚好想买一点!

Chỉ là lúc này muốn mua một chút để quay ấy mà!

649

Méishì a! Nǐ ná qù chī

没事啊! 你拿去吃

Không sao! Cứ lấy đi bé!

650

Xièxie jiějie!

谢谢姐姐!

Cảm ơn chị gái nha!

651

Zhège shì shénme shūcài? | Jié guā

这个是什么蔬菜? | 节瓜

Đây là rau gì thế? | Bí ngòi.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

652

Zhège ne? | Dōngguā

这个呢? | 冬瓜

Thế cái này? | Bí đao.

653

Dōngguā dōu yǒu hǎojǐ zhǒng de! Jié guā yě fēn jǐ zhǒng de!

冬瓜都有好几种的! 节瓜也分几种的!

Bí đao có tận vài loại! Bí ngò cũng thế!

654

Zhè shì tǔdòu

这是土豆。

Đây là khoai tây.

655

Hái yǒu zhège shì shēngjiāng!

还有这个是生姜!

Còn đây là gừng!

656

Shēngjiāng yě yǒu liǎng zhǒng.

生姜也有两种。

Gùng cũng có hai loại.

657

Yě yǒu sì zhǒng! | Sì zhǒng a?

也有四种! | 四种啊?

Có 4 loại cơ! 4 loại á?

658

Yī zhǒng, liǎng zhǒng, sān zhǒng, sì zhǒng a!

一种, 两种, 三种, 四种啊!

1 loại, 2 loại, 3 loại, 4 loại!

659

Zhè lǐ yǒu fēn sì zhǒng a.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

这里有分四种啊。

Ở đây phân 4 loại cơ.

660

Shēngjiāng yǒu sì zhǒng, nǎ zhǒng de guì yīdiǎn?

生姜有四种，哪种的贵一点？

4 loại gừng thì loại nào đắt nhất?

661

Dōu yīyàng jiàgé! Dōu shì mài bā kuài.

都一样价格！都是卖八块。

Giá như nhau thôi! 8 tệ hết.

662

Dōu shì bā kuài qián a! Nà yǒu shéme qūbié ma?

都是八块钱啊！那有什么区别吗？

Đều 8 tệ cả! Thế khác gì nhau ạ?

663

Gè rén kǒuwèi ba!

各人口味吧！

Tùy khẩu vị từng người!

664

Xiàng zhè zhǒng méiyǒu zhā de

像这种没有渣的

Loại này không có xơ mấy.

665

Zhè zhǒng méiyǒu shéme zhā de!

这种没有什么渣的！

Loại này không có xơ á!

666

Nèn yīdiǎn?

嫩一点？

Mềm hơn ạ?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

667

Yě bùshì shuō nèn yīdiǎn, fǎnzhèng tā jiáo qǐlái,
也不是说嫩一点，反正它嚼起来，
Cũng không phải là mềm, chỉ là khi mà nhai ấy,

668

tā lǐmian méiyǒu zhā de, hěn hǎochī de!
它里面没有渣的，很好吃的！
thì nó không có xơ với bã, ăn rất ngon!

669

Zhèyàng zi! Nǐmen jiù mài zhèxiē dōngxi, shì ba?
这样子！你们就卖这些东西，是吧？
Ra vậy! Các chị chỉ bán mấy thứ này thôi ạ?

670

Píngshí yě bùshì wǒ zài zhèlǐ mài, dōu shì wǒ lǎo bà zài zhèlǐ mài.
平时也不是我在这里卖，都是我老爸在这里卖。
Bình thường thì chị cũng không ở đây, chủ yếu bố chị bán.

671

Nǐ lǎo bà zài zhèlǐ mài a?
你老爸在这里卖啊？
Bố chị bán ở đây?

672

Duì! Suǒyǐ nǐ yǒu shíhou wèn wǒ, wǒ yǒu kěnéng bù zhīdào.
对！所以你有时候问我，我有可能不知道。
Ừ! Cho nên có lúc em hỏi chị, chị cũng không biết đâu.

673

Nǐ jīntiān zěnmé yǒu shíjiān guòlái ne?
你今天怎么有时间过来呢？
Sao hôm nay chị lại có thời gian qua đây?

674

Méiyǒu, shì wǒ xiǎohái yào chūlái wán.
没有，是我小孩要出来玩。
Không phải, con chị muốn ra chơi.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

675

Bùshì lǎo bà mài de! Shì wǒ yéye mài de.

不是老爸卖的！是我爷爷卖的。

Không phải bố bán! Là ông cháu bán.

676

O, nǐ jīntiān zěnmē zài zhèlǐ ne?

哦，你今天怎么在这里呢？

Sao hôm nay cháu lại ra đây?

677

Yǒu shíhòu huì chūlái wán yíxià.

有时候会出来玩一下。

Thỉnh thoảng ra ngoài chơi một tí.

678

Xíng! Wǒmen zài kàn xià.

行！我们再看下。

Dạ! Mình xem tiếp nhé.

679

Zhège shì yángcōng.

这个是洋葱。

Đây là hành tây.

680

Dìguā

地瓜

Khoai lang

681

Yǒuxiē rén jiào dìguā, wǒmen guǎngdōng rén jiào shā guǒ.

有些人叫地瓜，我们广东人叫沙果。

Có người gọi nó là "khoai lang", người Quảng Đông gọi là "quả cát".

682

Dōu rènshi wán le!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

都认识完了！

Làm quen hết rồi đó!

683

Nà hảo! Bāibai! Xiǎo gūniang, bāibai

那好！拜拜！小姑娘，拜拜

Thế em đi đã nhé! Chào cô bé nhé!

684

Zhège shì hóngshǔ! Hóngshǔ

这个是红薯！红薯

Cái này là khoai lang mật!

685

Mài bao de

卖包的

Bán túi với cặp.

686

Xínglǐ xiāng

行李箱

Vali.

687

Tuōxié

拖鞋

Dép.

688

Liáng tuōxié

凉拖鞋

Dép lê.

689

Zhège shí kuài qián yīshuāng.

这个十块钱一双。

Cái này 10 tệ một đôi.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

690

Zài qīng huò! Kàn! Qīng huò

在清货! 看! 清货

Đang thanh lí! Xem này! Thanh lí!

691

Shí kuài qián! Zhège shí kuài qián

十块钱! 这个十块钱

10 tệ! Cái này 10 tệ.

692

Qīng huò de yìsi jiùshì qīnglǐ huòwù

清货的意思就是清理货物

"清货(Thanh lí)" có nghĩa là thanh lí hàng hóa tồn.

693

Jiùshì yǐ piányi de jiàgé bǎ huòwù gěi qīnglǐ chūqù.

就是以便宜的价格把货物给清理出去。

Tức là bán hết với giá rẻ để dọn kho.

694

Hái yǒu mài shūbāo de

还有卖书包的

Còn có bán cặp sách.

695

Bēibāo

背包

Ba-lô.

696

Wàzi zěnmē mài de?

袜子怎么卖的?

Tất bán thế nào nhỉ?

697

Zhèxiē dōu shì shí kuài qián sān shuāng?

这些都是十块钱三双?

Chỗ này 10 tệ 3 đôi hết à?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

698

Nà wǒ mǎi sān shuāng wàzi ba!

那我买三双袜子吧!

Thế mình sẽ mua 3 đôi tất!

699

Wàzi, shí kuài qián sān shuāng!

袜子，十块钱三双!

Tất, 10 tệ 3 đôi!

700

Yīshuāng, liǎng shuāng

一双，两双

1 đôi, 2 đôi...

701

Lǜsè de, lǜsè de zěnmē yàng?

绿色的，绿色的怎么样?

Xanh lá, màu xanh lá thế nào?

702

Hǎo, mǎi yīshuāng hēisè de, yīshuāng...

好，买一双黑色的，一双...

Được, mua 1 đôi đen, 1 đôi...

703

Zhège shì shénme yánsè láizhe?

这个是什么颜色来着?

Đây là màu gì nhỉ?

704

Zǐsè de

紫色的

Tím.

705

Qiǎn zǐ

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

浅紫

Tím nhạt.

706

Ránhòu hái yǒu lǜsè de

然后还有绿色的

Xong còn có xanh lá nữa.

707

Gàn ma yào pāi a?

干嘛要拍啊?

Sao lại phải quay thế?

708

Nǐmen gàn ma yào pāi le?

你们干嘛要拍了?

Sao các cháu lại quay phim?

709

Wǒmen shì gěi wàiguó rén xué hànyǔ de.

我们是给外国人学汉语的。

Bọn cháu làm cho người nước ngoài học tiếng Trung.

710

Suǒyǐ jiù ràng tāmen lái tǐyàn yīxià zhēn de shēnghuó.

所以就让他们来体验一下真的生活。

Nên là muốn cho họ trải nghiệm một chút cuộc sống ngoài đời.

711

Tā xiànzài huì jiǎng zhōngwén ma?

他现在会讲中文吗?

Giờ họ biết nói tiếng Trung chưa?

712

Huì jiǎng yīdiǎn.

会讲一点。

Biết chút ạ.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

713

Méiyǒu língqián o, gěi nǐ zhǎo a

没有零钱哦，给你找啊

Cháu không có tiền lẻ, cháu đưa rồi cô thối lại tiền nhé.

714

Hǎo, xièxie!

好，谢谢！

Ừ, cảm ơn nhé!

715

Děng huì'er! Wǒ xiē yíxià, hǎo lèi!

等会儿！我歇一下，好累！

Đợi chút! Mình nghỉ chút đã, mệt quá!

716

Tài zhòng le!

太重了！

Nặng quá đi mất!

717

Hǎo le, zǒu ba!

好了，走吧！

Được rồi, đi nào!

718

Zhèxiē shì mài nánzhuāng de.

这些是卖男装的。

Mấy chỗ này là bán đồ nam.

719

Zhège shì nǚzhuāng.

这个是女装。

Đây là đồ nữ.

720

Zhège càishìchǎng zhēn de tài dà le! Wǒ dōu mílù le.

这个菜市场真的太大了！我都迷路了。

Chợ này rộng quá! Mình lạc mất rồi.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

721

Zhǎobudào chūkǒu le.

找不到出口了。

Không tìm thấy lối ra.

722

Zhège wǒ kěyǐ kàn yīxià ma?

这个我可以看一下吗?

Em xem cái này tí được không?

723

Zhège duōshao qián de?

这个多少钱的?

Cái này bao nhiêu tiền ạ?

724

Zhège a, shíliù kuài

这个啊, 十六块

Cái này? 16 tệ.

725

Wǒ kěyǐ shì yīxià ma? | Kěyǐ a!

我可以试一下吗? | 可以啊!

Em đội thử được không? | Được!

726

Yǒu jìngzi ma?

有镜子吗?

Anh có gương không?

727

Mǎi yī dǐng màozi

买一顶帽子

Mua cái mũ.

728

Shì yīxià xiān

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

试一下先

Thử trước đã.

729

Shì dài yīxià

试戴一下

Đội thử xem sao.

730

Hǎo qīng a!

好轻啊!

Nhẹ thật!

731

Zěnmé yàng?

怎么样?

Thế nào?

732

Shàngmian hái yǒu lāliàn

上面还有拉链

Trên còn có khóa kéo!

733

Kěyǐ lā kāi de shì ba?

可以拉开的是吧?

Kéo ra được nhỉ?

734

Nà zhège zěnmé bàn?

那这个怎么办?

Thế cái này thì làm sao?

735

Zhège hǎohǎo o!

这个好好哦!

Cái này hay thật!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

736

Zhège shèjì tǐng tèshū de!

这个设计挺特殊的!

Mẫu này đặc biệt thật đấy!

737

Yǒu méiyǒu shāowēi xiǎo yī diǎndiǎn de le?

有没有稍微小一点点的了?

Anh có cái nào cỡ nhỏ hơn chút không?

738

Xiǎo yīdiǎn? Zhège bù dà de, zhège hòumian nǐ kěyǐ tiáo xiǎo de.

小一点? 这个不大的, 这个后面你可以调小的。

Nhỏ hơn à? Cái này có rộng đâu, em có thể chỉnh cho nhỏ lại ở sau.

739

Hái yǒu bié de yánsè ma?

还有别的颜色吗?

Có màu nào khác không ạ?

740

Nàge shì bùshì?

那个是不是?

Cái kia có phải cùng mẫu?

741

Duì duì duì! Zhège yěshì

对对对! 这个也是

Ừ ừ! Cái này cũng thế.

742

Xiǎng yào shēn yīdiǎn yánsè de.

想要深一点颜色的。

Em muốn màu đậm hơn chút.

743

Nà nǐ ná zhège lo! Zhège yánsè shēn yīdiǎn.

那你拿这个咯! 这个颜色深一点。

Thế em lấy cái này đi! Màu này đậm hơn.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

744

Xíng! Wǒ zài shì yíxià.

行！我再试一下。

Được! Để em thử lại.

745

Tíng bùcuò de!

挺不错的！

Đẹp lắm!

746

Kù bù kù?

酷不酷？

Trông ngẫu không?

747

Kěyǐ tiáojié de, fǎnzhèng a?

可以调节的，反正啊？

Chỉnh được mà nhỉ?

748

Zhège yě shì shíliù? Hǎo

这个也是十六？好

Cái này 16 tệ ? Được

749

Gěi nǐ xiànjīn ba!

给你现金吧！

Đưa anh tiền mặt nhé!

750

Èrshí kuài, zhǎo ba

二十块，找吧

20 tệ, anh thối lại tiền nhé

751

Lǎobǎnniáng, nǐ zìjǐ zuò bù zuòfàn de?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

老板娘，你自己做不做饭的？

Bà chủ, chị có nấu cơm không?

752

Mǎi zhème duō yō!

买这么多哟！

Mua nhiều thế này cơ à!

753

Nǐ zìjǐ zuò bù zuòfàn de?

你自己做不做饭的？

Chị có tự nấu cơm không?

754

Zuòfàn ma? | Zuò a!

做饭吗？ | 做啊！

Nấu cơm á? | Có chứ.

755

Mǎi zhī jī gěi nǐ chī.

买只鸡给你吃。

Em mua con gà này cho chị.

756

Bùyòng, bùyòng! Nǐ ná huíqù.

不用，不用！你拿回去。

Thôi, không cần đâu! Em cầm về đi.

757

Wǒ bù chī zhège jī de.

我不吃这个鸡的。

Em không ăn gà này.

758

Wǒ bù chī de.

我不吃的。

Em không ăn ấy.

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

759

Nà nǐ hái mǎi le, nǐ bùshì làngfèi?

那你还买了，你不是浪费？

Thế em mua làm gì, không phí tiền à?

760

Jiùshì xiǎng kàn xià tāmen zěnmē shā de ma!

就是想看下他们怎么杀的嘛！

Chẳng qua muốn xem họ mổ gà thế nào thôi!

761

Wǒ yūn sǐ

我晕死

Cạn lời. (Nghĩa đen câu này là: "Tôi chóng mặt quá")

762

Duōshao qián o? Wǒ gěi qián gěi nǐ.

多少钱哦？我给钱给你。

Bao tiền á? Chị gửi em.

763

Wǒ bù zhīdào duōshao qián. Nǐ... Sòng gěi nǐ chī de!

我不知道多少钱。你... 送给你吃的！

Em không biết bao nhiêu. Thôi em tặng chị mà!

764

Nǐ ná qù chī ba! Sòng le yī zhī jī gěi lǎobǎnniáng chī.

你拿去吃吧！送了一只鸡给老板娘吃。

Chị cầm ăn nhé! Tặng cho bà chủ con gà.

765

Āiyō! Xièxie nǐ lo!

哎哟！谢谢你咯！

Ồi, cảm ơn em nhé!

766

Yào bù yào wǎnshang lái wǒ zhèlǐ chī lo?

要不要晚上来我这里吃咯？

Hay là tối qua đây ăn cơm với chị?

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

767

Bùyòng! Wǒmen bù ài chī zhè zhǒng jī de.

不用！我们不爱吃这种鸡的。

Dạ không cần đâu ạ! Em không thích ăn loại gà này.

768

Méishì! Nǐmen zìjǐ yījiā rén chī ma! Duì ba?

没事！你们自己一家人吃嘛！对吧？

Không sao đâu! Chị ăn cùng cả nhà mà, phải không?

769

Zhè shì māma ma?

这是妈妈吗？

Đây là mẹ chị à?

770

Duì a! Wǒ māma

对啊！我妈妈

Ừ, mẹ chị đấy!

771

Wa! Zhǎng de hǎo xiàng o!

哇！长得好像哦！

Chà! Trông hai mẹ con giống nhau thế!

772

Fǎnzhèng dōu nàme féi o!

反正都那么肥哦！

Béo như nhau cả nhĩ?

773

Méiyǒu! Hǎo le, bāibai!

没有！好了，拜拜！

Đâu có! Thôi, em đi nha!

774

Xièxie nǐ o!

谢谢你哦！

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

Cảm ơn em nhé!

775

Hảo la! Gānggāng mǎi le hǎoduō dōngxī a!

好啦！刚刚买了好多东西啊！

Vâng ạ! Này mình mua nhiều thứ quá!

776

Wǒ mǎi le shuǐguǒ, jīròu, hái yǒu shūcài.

我买了水果，鸡肉，还有蔬菜。

Mình mua hoa quả, gà, còn cả rau nữa.

777

Tài duō dōngxī le!

太多东西了！

Quá nhiều đồ luôn!

778

Càishìchǎng ne shì wǒmen zhōngguó rén

菜市场呢是我们中国人

Chợ đồ tươi là nơi mà người Trung Quốc

779

tèbié xǐhuan qù de yī gè dìfang.

特别喜欢去的一个地方。

rất thích đi,

780

Yīnwèi wǒmen kěyǐ mǎi dào suǒyǒu wǒmen xiǎng yào de dōngxī.

因为我们可以买到所有我们想要的东西。

vì có thể mua mọi thứ mình muốn.

781

Érqiě jiàqián hái fēicháng piányi!

而且价钱还非常便宜!

Mà giá lại còn cực kì rẻ!

782

Hảo! Nà wǒ xīwàng nǐmen xǐhuan zhè yī tàng càishìchǎng zhī lǚ!

Đạo quanh một khu chợ đồ tươi ở Trung Quốc

好！那我希望你们喜欢这一趟菜市场之旅！

Mình hi vọng là các bạn sẽ thích chuyến thăm chợ lần này!

783

Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà, qǐng gěi tā diǎn gè zàn!

如果你喜欢这个视频的话，请给它点个赞！

Nếu bạn thích video này, thì hãy ấn thích nhé!

784

Zuìhòu qǐng hái méiyǒu dìngyuè de tóngxué

最后请还没有订阅的同学

Cuối cùng, nếu bạn chưa đăng kí kênh,

785

dìngyuè wǒmen de píndào

订阅我们的频道

thì nhớ đăng kí nha!

786

Wǒmen xià cì jiàn!

我们下次见！

Hẹn gặp lại sau!